**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH**

**Dự thảo Thông tư quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng (thay thế Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt)**

**1. Sự cần thiết ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 194 Luật Các TCTD năm 2024,[[1]](#footnote-1) NHNN ban hành Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 quy định về cho vay đặc biệt (Thông tư 37). Luật số 96/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD năm 2024 có hiệu lực từ ngày 15/10/2025, trong đó quy định điều chỉnh thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN đối với khoản vay lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm (TSBĐ) từ Thủ tướng Chính phủ thành NHNN, cụ thể:

**(i)** Khoản 1 Điều 1 Luật số 96/2025/QH15 quy định *sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 193 Luật Các TCTD năm 2024 như sau: 1. NHNN quyết định cho vay đặc biệt có TSBĐ, không có TSBĐ đối với TCTD trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Luật này. TSBĐ của khoản vay đặc biệt từ NHNN theo quy định của Thống đốc NHNN. Lãi suất cho vay đặc biệt của NHNN là 0%/năm.*

**(ii)** Khoản 1 Điều 3 Luật số 96/2025/QH15 quy định chuyển tiếp: *Khoản vay đặc biệt của TCTD từ NHNN đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:*

*a) Các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;*

*b) NHNN xem xét gia hạn thời hạn vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm theo quy định của Thống đốc NHNN.*

**(iii)** Bãi bỏ khoản 4 Điều 169, khoản 4 Điều 172, khoản 5 Điều 179, khoản 7 Điều 183 và khoản 4 Điều 193 Luật Các TCTD năm 2024 (đây là các điều, khoản liên quan đến thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN đối với khoản vay lãi suất 0%/năm, khoản vay không có TSBĐ).

Theo quy định tại khoản 3 Điều 194 Luật Các TCTD năm 2024, NHNN cần chỉnh sửa quy định của Thông tư 37 để đảm bảo phù hợp với quy định mới về cho vay đặc biệt tại Luật số 96/2025/QH15. Qua rà soát cho thấy kết cấu và nội dung nhiều điều, khoản của Thông tư 37 cần được thay đổi (Thông tư 37 gồm 05 chương, 36 điều, 08 phụ lục với nhiều nội dung phức tạp). Theo đó, NHNN xây dựng dự thảo Thông tư thay thế để chỉnh sửa một cách hệ thống, rõ ràng các quy định hiện nay tại Thông tư 37.

**2. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư**

Dự thảo Thông tư được xây dựng gồm 05 Chương, 38 Điều, 07 Phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung (09 Điều) quy định các vấn đề chung về việc cho vay đặc biệt của NHNN, TCTD khác đối với TCTD; bao gồm: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; các trường hợp cho vay đặc biệt; nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt; thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN; chuyển khoản vay tái cấp vốn, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt; thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của NHNN, hợp đồng cho vay đặc biệt; sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của NHNN.

- Chương II - NHNN cho vay đặc biệt đối với TCTD bị rút tiền hàng loạt (11 Điều) quy định các nội dung chi tiết của việc NHNN cho vay đặc biệt đối với TCTD bị rút tiền hàng loạt, bao gồm: mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt; số tiền; thời hạn; lãi suất; tài sản bảo đảm và điều kiện của tài sản bảo đảm; cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm; trả nợ vay đặc biệt; trình tự cho vay đặc biệt; gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt.

- Chương III - NHNN cho vay đặc biệt để thực hiện phương án cơ cấu lại (09 Điều) quy định các nội dung chi tiết của việc NHNN cho vay đặc biệt đối với TCTD để thực hiện phương án cơ cấu lại, bao gồm: mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt; số tiền, thời hạn; lãi suất; tài sản bảo đảm và điều kiện của tài sản bảo đảm; cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm; trả nợ vay đặc biệt; trình tự cho vay đặc biệt; miễn tiền lãi vay đặc biệt; ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt.

- Chương IV - Việc cho vay đặc biệt của TCTD khác (02 Điều) quy định trình tự TCTD khác cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với TCTD bị rút tiền hàng loạt và trình tự TCTD khác cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

- Chương V - Điều khoản thi hành (07 Điều) quy định trách nhiệm của các bên có liên quan đến hoạt động cho vay đặc biệt (bên vay đặc biệt; TCTD hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc; TCTD cho vay đặc biệt; Ban kiểm soát đặc biệt; các đơn vị thuộc NHNN); quy định điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành của dự thảo Thông tư.

**3. Thuyết minh các nội dung tại dự thảo Thông tư**

| **Quy định tại Thông tư 37** | **Quy định tại dự thảo Thông tư** | **Cơ sở đề xuất** |
| --- | --- | --- |
| **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
| 1. Thông tư này quy định về việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng.  *2. Thông tư này không quy định:*  *a) Việc cho vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với tổ chức tín dụng và việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;*  *b) Việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều 193 của Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng).* | Thông tư này quy định về việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng. | - Để phù hợp với quy định về thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN đối với khoản vay lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD năm 2025.  - Về việc vay đặc biệt, cho vay đặc biệt của BHTG: Tại Luật Các TCTD năm 2024 có đề cập đến việc vay đặc biệt, cho vay đặc biệt của tổ chức bảo hiểm tiền gửi[[2]](#footnote-2) nhưng chỉ ở mức khái quát, chưa đủ cơ sở để NHNN quy định chi tiết. Hiện NHNN đang chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự án Luật Bảo hiểm tiền gửi (dự kiến sẽ trình thông qua tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa XV, tháng 10/2025), trong đó có nhiều nội dung chính sách mới về việc BHTG vay đặc biệt NHNN và cho vay đặc biệt TCTD. Theo đó, để bảo đảm việc xây dựng, ban hành Thông tư quy định chi tiết của NHNN có cơ sở pháp lý rõ ràng, phù hợp với quy định của các Luật liên quan và đúng thẩm quyền của NHNN, trước mắt, NHNN ban hành Thông tư quy định chi tiết về cho vay đặc biệt đối với TCTD (chủ thể cho vay đặc biệt bao gồm NHNN và TCTD) để kịp có hiệu lực cùng với Luật số 96/2025/QH15 vào ngày 15/10/2025. Theo đó, NHNN chỉnh sửa tên Thông tư nêu rõ “*cho vay đặc biệt đối với TCTD*” và chỉnh sửa phạm vi điều chỉnh của Thông tư cho thống nhất. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Tổ chức tín dụng.  2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, của tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Tổ chức tín dụng.  2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, của tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng. | *Không thay đổi* |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Bên cho vay đặc biệt* là Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. *Bên cho vay đặc biệt* là Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. | *Không thay đổi* |
| 2. *Bên nhận chuyển giao bắt buộc* là bên nhận chuyển giao bắt buộc *tổ chức tín dụng* được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại *Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bên nhận chuyển giao theo quy định tại khoản 39 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010*. | 2. *Bên nhận chuyển giao bắt buộc* là bên nhận chuyển giao bắt buộc *ngân hàng thương mại* được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại *Mục 4 Chương X của* *Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 được sửa đổi, bổ sung năm 2024, năm 2025 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng).* | - Phù hợp với quy định về đối tượng được chuyển giao bắt buộc tại Luật Các TCTD.  - Phù hợp với việc Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD năm 2025. |
| 3. *Bên vay đặc biệt* là tổ chức tín dụng vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác. | 3. *Bên vay đặc biệt* là tổ chức tín dụng vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng khác. | *Không thay đổi* |
| 4. *Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt* là việc bên cho vay chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian vượt quá thời hạn cho vay đặc biệt đã thỏa thuận hoặc đã được quy định tại Quyết định cho vay đặc biệt. | 4. *Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt* là việc bên cho vay đặc biệt chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian vượt quá thời hạn cho vay đặc biệt đã thỏa thuận hoặc đã được quy định tại Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước*. | Chỉnh sửa cho phù hợp với khoản 13 Điều 3 dự thảo Thông tư |
| 5. *Hướng dẫn chi trả tiền gửi* là văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành hoặc phê duyệt trong quá trình xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trong đó có nội dung về việc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả tiền gửi cho người gửi tiền từ tiền vay đặc biệt. | ***Không quy định*** | Nội dung tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 37 được quy định nhằm phù hợp đối với trường hợp Quỹ TDND vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo phương án xử lý QTDND yếu kém.  Theo đó, dự thảo Thông tư bỏ quy định này để phù hợp với nội dung phân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 6 dự thảo Thông tư. |
| 6. *Khoản lãi phải thu* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ lãi phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng). | 5. *Khoản lãi phải thu* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ lãi phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng). |  |
| 7. *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* là *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương* nơi bên vay đặc biệt đặt trụ sở chính. | 6. *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* là *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực* nơi bên vay đặc biệt đặt trụ sở chính. | Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN. |
| 8. *Phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010* là phương án quy định tại khoản 38 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010). | ***Không quy định*** | Dự thảo Thông tư không quy định giải thích từ ngữ “Phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010” do về cơ bản dự thảo Thông tư không còn quy định cụ thể liên quan đến Phương án này. |
| 9. *Phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024* là một trong các phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 29 Điều 4 và Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng. | 7. *Phương án chuyển giao bắt buộc* là *phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 28 Điều 4 và* Mục 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng. | Về cơ bản không thay đổi. |
| ***Không quy định*** | *8. Phương án cơ cấu lại là phương án phục hồi; phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp; phương án chuyển giao bắt buộc được xây dựng và phê duyệt theo Luật Các tổ chức tín dụng hoặc phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Các tổ chức tín dụng.* | Bổ sung giải thích từ ngữ để thống nhất các quy định tại dự thảo Thông tư. |
|  | ***Phương án 02:***  *8a. Phương án khắc phục là phương án do tổ chức tín dụng xây dựng, cập nhật theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng.* | Bổ sung giải thích từ ngữ để thống nhất sử dụng tại dự thảo Thông tư. |
| 10. *Phương án phục hồi* là *một trong các phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 29 Điều 4* và Mục 2 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng | 9. *Phương án phục hồi* là *phương án cơ cấu lại quy định* tại Mục 2 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng. | Về cơ bản không thay đổi. |
| .11. *Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp* là *một trong các phương án cơ cấu lại quy định tại khoản 29 Điều 4* và Mục 3 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng. | 10. *Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp* là *phương án cơ cấu lại quy định* tại Mục 3 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng. | Về cơ bản không thay đổi. |
| 16. *Văn bản hướng dẫn cho vay đặc biệt* là văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành để hướng dẫn tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bên nhận chuyển giao bắt buộc và các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc cho vay đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt. | 11. *Quy trình cho vay đặc biệt là văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành để hướng dẫn ngân hàng thương mại đã được chuyển giao bắt buộc, bên nhận chuyển giao bắt buộc và các đơn vị có liên quan thực hiện việc cho vay đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.* | Điều chỉnh quy định trên cơ sở thực tế NHNN triển khai biện pháp cho vay đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt theo Luật Các TCTD năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung). |
| 12. *Quyền đòi nợ* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ gốc phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng). | 12. *Quyền đòi nợ* là quyền đòi nợ của tổ chức tín dụng đối với số dư nợ gốc phát sinh từ hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (không bao gồm khách hàng là tổ chức tín dụng). |  |
| 13. *Quyết định cho vay đặc biệt* là Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. | 13. *Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước* là Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, *Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực* về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng *trong trường hợp việc cho vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước hoặc Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để thực hiện cho vay đặc biệt theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp khoản cho vay đặc biệt đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại khoản 4 Điều 193 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.* | Phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư |
| 14. *Thời hạn cho vay đặc biệt* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày bên cho vay đặc biệt giải ngân tiền cho vay đặc biệt đến ngày bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc và lãi tiền vay theo Quyết định cho vay đặc biệt (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt) hoặc theo thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt). | 14. *Thời hạn cho vay đặc biệt* là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày bên cho vay đặc biệt giải ngân tiền cho vay đặc biệt đến ngày bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi tiền vay theo Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước* (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt) hoặc theo thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt). | Chỉnh sửa cho phù hợp với khoản 13 Điều 3 dự thảo Thông tư |
| 15. *Tổ chức tín dụng hỗ trợ* là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 39 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng. | 15. *Tổ chức tín dụng hỗ trợ* là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 39 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng. |  |
| **Điều 4. Các trường hợp cho vay đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong các trường hợp sau: | **Điều 4. Các trường hợp cho vay đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt bằng nguồn tiền từ thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương về phát hành tiền trong các trường hợp sau: |  |
| a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền; | ***Phương án 01:***  a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt *và được kiểm soát đặc biệt* là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền; | Đối với TCTD bị rút tiền hàng loạt, chưa được KSĐB khi có nhu cầu chi trả tiền gửi cho người gửi tiền, ngoài các biện pháp do TCTD tự thực hiện, TCTD có thể được NHNN xem xét, hỗ trợ thông qua các kênh khác như nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn,… Việc TCTD không đáp ứng được nhu cầu chi trả tiền gửi sau khi đã tiếp cận các kênh hỗ trợ thanh khoản nêu trên cho thấy tình trạng rút tiền hàng loạt của TCTD quá nghiêm trọng hoặc TCTD hoạt động yếu kém. Với tình trạng TCTD như vậy, NHNN xem xét đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt. |
| ***Phương án 02:***  a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt và được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền; | Không thay đổi. |
| b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, *công ty tài chính*, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt; | b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, *công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành*, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt; | Phù hợp với loại hình tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các TCTD. |
| c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc *theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024* đã được phê duyệt; | c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt; | Phù hợp, thống nhất với quy định tại khoản 8 Điều 3 dự thảo Thông tư |
| d) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại *được kiểm soát đặc biệt để hỗ trợ phục hồi theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt*. | d) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại *đã được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành*. | Phù hợp với việc triển khai biện pháp cho vay đặc biệt tại các phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định tại Luật Các TCTD năm 2010 đã được phê duyệt |
| 2. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:  a) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân bị rút tiền hàng loạt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;  b) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.  3. Tổ chức tín dụng khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam) cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:  a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền; | 2. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:  a) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân bị rút tiền hàng loạt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;  b) Cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.  3. Tổ chức tín dụng khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam) cho vay đặc biệt trong các trường hợp sau:  a) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền; |  |
| b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, *công ty tài chính*, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt; | b) Cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, *công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành*, tổ chức tài chính vi mô để thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt; | Phù hợp với loại hình tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các TCTD. |
| c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc *theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024* đã được phê duyệt. | c) Cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. | Phù hợp, thống nhất với quy định tại khoản 8 Điều 3 dự thảo Thông tư |
| **Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt** | **Điều 5. Nguyên tắc cho vay đặc biệt, xử lý khoản cho vay đặc biệt** |  |
| 1. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này:  a) Nội dung về xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) của bên vay đặc biệt phải phù hợp với quy định về thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt tại Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 Thông tư này, trừ quy định tại điểm b khoản này;  *b) Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung khoản vay đặc biệt đã vay có nội dung lãi suất là 0%/năm hoặc không có tài sản bảo đảm thì được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 193 của Luật Các tổ chức tín dụng.* | 1. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, *sau khi phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt được phê duyệt, việc xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm việc cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm, thời hạn, tài sản bảo đảm (nếu có) của khoản cho vay đặc biệt và các nội dung khác có liên quan được thực hiện theo phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đã được phê duyệt; đối với nội dung không được quy định tại phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.* | - Phù hợp với việc điều chỉnh thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt của NHNN  - Làm rõ một số nội dung cơ bản của việc xử lý khoản cho vay đặc biệt đã vay. |
| 2. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này:  a) Việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư này và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt;  *b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung khoản cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 172, khoản 7 Điều 183 của Luật Các tổ chức tín dụng.* | 2. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư này và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt. | Phù hợp với việc điều chỉnh thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt của NHNN |
| 3. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này:  a) Việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn cho vay đặc biệt (nếu có); đối với nội dung về trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt, ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt không được quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt hoặc văn bản hướng dẫn cho vay đặc biệt thì thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Thông tư này;  b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung khoản cho vay đặc biệt chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Chương III Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;  c) Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung khoản cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 183 của Luật Các tổ chức tín dụng. | 3. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư này, *việc cho vay đặc biệt được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cho vay đặc biệt đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và quy trình cho vay đặc biệt.* | - Phù hợp với việc điều chỉnh thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt của NHNN.  - Phù hợp với thực tế NHNN cho vay đặc biệt được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. |
| 4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân, trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) và các nội dung khác có liên quan thực hiện theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt, thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt, phù hợp với quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt (nếu có). | 4. Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, *việc cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm*, lãi suất, thời hạn, *tài sản bảo đảm (nếu có)* của khoản cho vay đặc biệt, việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận tài sản bảo đảm (nếu có), giải ngân, trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) và các nội dung khác có liên quan thực hiện theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt, thỏa thuận giữa bên cho vay đặc biệt và bên vay đặc biệt, phù hợp với quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt (nếu có). | Chỉnh sửa để làm rõ việc TCTD cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm đối với TCTD khác. |
| 5. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, đồng tiền cho vay, trả nợ là đồng Việt Nam.  6. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.  7. Trong trường hợp một bên vay đặc biệt phải trả nợ nhiều khoản vay đặc biệt của nhiều bên cho vay đặc biệt, nếu bên vay đặc biệt không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số dư nợ (bao gồm cả gốc, lãi) của từng bên cho vay đặc biệt tại thời điểm trả nợ.  8. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. | 5. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, đồng tiền cho vay, trả nợ là đồng Việt Nam.  6. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều 194 của Luật Các tổ chức tín dụng.  7. Trong trường hợp một bên vay đặc biệt phải trả nợ nhiều khoản vay đặc biệt của nhiều bên cho vay đặc biệt, nếu bên vay đặc biệt không đủ nguồn để trả hết nợ vay đặc biệt thì trả nợ theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số dư nợ (bao gồm cả gốc, lãi) của từng bên cho vay đặc biệt tại thời điểm trả nợ.  8. Việc nhận, xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. |  |
| ***Không quy định*** | ***Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước***  *1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, trừ quỹ tín dụng nhân dân.*  *2. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trên địa bàn thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.* | Phù hợp với chỉ đạo của các cấp về việc tăng cường phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực thực thi,[[3]](#footnote-3) giúp rút ngắn thời gian xử lý đề nghị vay đặc biệt của TCTD; thống nhất, gắn liền với trách nhiệm của NHNN Khu vực trong việc cấp phép, thanh tra, giám sát an toàn vi mô, KSĐB, cơ cấu lại Quỹ TDND. |
| **Điều 6. Chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt**  1. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước được chuyển thành khoản vay đặc biệt:  a) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn còn trong hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt;  b) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn đã quá hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn quá hạn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt quá hạn, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn chậm trả (kể cả số dư nợ lãi phát sinh đối với số tiền tái cấp vốn tổ chức tín dụng phải trả theo quy định nhưng chưa được trả đúng hạn) chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt chậm trả;  c) Ngoài các yếu tố quy định tại điểm a và b khoản này, các yếu tố còn lại của khoản vay đặc biệt được tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn.  2. Kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế cho vay của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đối với quỹ tín dụng nhân dân.  3. Việc chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt được quy định tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt. | **Điều 7. Chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước, khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thành khoản vay đặc biệt** 1. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Ngân hàng Nhà nước được chuyển thành khoản vay đặc biệt:  a) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn còn trong hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn được chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt;  b) Trong trường hợp số dư vay tái cấp vốn đã quá hạn, số dư nợ gốc vay tái cấp vốn quá hạn được chuyển thành số dư nợ gốc vay đặc biệt quá hạn, số dư nợ lãi vay tái cấp vốn chậm trả (kể cả số dư nợ lãi phát sinh đối với số tiền tái cấp vốn tổ chức tín dụng phải trả theo quy định nhưng chưa được trả đúng hạn) chuyển thành số dư nợ lãi vay đặc biệt chậm trả;  c) Ngoài các yếu tố quy định tại điểm a và b khoản này, các yếu tố còn lại của khoản vay đặc biệt được tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn.  2. Kể từ ngày quỹ tín dụng nhân dân được đặt vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản vay của quỹ tín dụng nhân dân tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế cho vay của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đối với quỹ tín dụng nhân dân.  3. Việc chuyển khoản vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt được quy định tại văn bản của Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt. | *Không thay đổi* |
| **Điều 7. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt**  Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp) của bên vay đặc biệt. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền ký, hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật. | **Điều 8. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước*, hợp đồng cho vay đặc biệt**  Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước*, hợp đồng cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt là người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp) của bên vay đặc biệt. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền ký, hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước*, hợp đồng cho vay đặc biệt phải có văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật. | Chỉnh sửa cho phù hợp với khoản 13 Điều 3 dự thảo Thông tư |
| **Điều 8. Trình tự Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt**  1. Sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung khoản vay đặc biệt (bao gồm cả sửa đổi, bổ sung trong trường hợp xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt), trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị bao gồm:  a) Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, trong đó nêu rõ nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, căn cứ, lý do đề nghị và cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Văn bản, tài liệu liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt (nếu có).  2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); trường hợp phương án phục hồi của bên vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt.  3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt và văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về đồng ý hay không đồng ý đối với đề nghị của bên vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.  4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, các văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị, các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt có nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.  5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Đồng ý hay không đồng ý đối với đề nghị của bên vay đặc biệt, trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do, trừ quy định tại điểm b khoản này;  b) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại khoản 3 Điều này (trường hợp phương án phục hồi của bên vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt hoặc quyết định sửa đổi, bổ sung).  6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt đối với nội dung về tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt là giấy tờ có giá.  7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.  8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, 5, 6 và 7 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt.  9. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt, văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý với đề nghị của bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt nêu rõ lý do. | **Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước**  *1. Trường hợp phương án cơ cấu lại bên vay đặc biệt đã được phê duyệt sửa đổi, bổ sung nội dung của khoản cho vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả việc miễn số tiền lãi vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước, bên vay đặc biệt và Ban kiểm soát đặc biệt thực hiện sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo trình tự quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.*  *2. Bên vay đặc biệt gửi Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.*  *Hồ sơ đề nghị bao gồm:*  *a) Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, trong đó nêu rõ nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung, căn cứ đề nghị và cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;*  *b) Văn bản, tài liệu liên quan đến đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước (nếu có).*  *3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) trong trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực trong trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân.*  *Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.*  *4. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư này.* | Dự thảo Thông tư quy định các bước xử lý giữa TCTD, Ban kiểm soát đặc biệt và NHNN; đối với các bước xử lý, phối hợp giữa các đơn vị trong nội bộ của NHNN sẽ được quy định tại Quyết định (văn bản hành chính) của Thống đốc NHNN. |
| **Chương II**  **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT** | **Chương II**  **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT** |  |
| **Điều 9. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt** | **Điều 10. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt** |  |
| *1. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt.* | ***Phương án 01:***  ***Không quy định*** | Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư |
| ***Phương án 02:***  1a. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt. | Không thay đổi |
| 2. *Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt,* bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt; việc sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là tổ chức do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định đối với từng bên vay đặc biệt cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt. | ***Phương án 01:***  Bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt; việc sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là tổ chức do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước *hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực* quyết định đối với từng bên vay đặc biệt cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt. | Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 6 dự thảo Thông tư |
| ***Phương án 02:***  1. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bên vay đặc biệt chỉ được sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là cá nhân tại bên vay đặc biệt; việc sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi của người gửi tiền là tổ chức do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước *hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực* quyết định đối với từng bên vay đặc biệt cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt. | Phù hợp với quy định tại Điều 6 dự thảo Thông tư |
| 3. Các đối tượng được chi trả quy định tại khoản 1 *và khoản 2* Điều này không bao gồm:  a) Người có liên quan của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng *và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của tổ chức tín dụng*;  b) Người điều hành, người quản lý của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 25, khoản 26 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ người điều hành, người quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm;  c) Người có liên quan của cá nhân, tổ chức là người quản lý, người điều hành, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của cá nhân, tổ chức (nếu có).  4. Đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này được xác định kể từ ngày:  a) Bên vay đặc biệt có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước khi bị rút tiền hàng loạt theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản đặt bên vay đặc biệt vào kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp bên vay đặc biệt được kiểm soát đặc biệt trước ngày được quy định tại điểm a khoản này). | 2. Các đối tượng người gửi tiền được chi trả quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm:  a) Người có liên quan của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Người điều hành, người quản lý của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 25, khoản 26 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ người điều hành, người quản lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm;  c) Người có liên quan của cá nhân, tổ chức là người quản lý, người điều hành, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của bên vay đặc biệt theo quy định tại khoản 24 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về người có liên quan của cá nhân, tổ chức (nếu có).  3. Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này được xác định kể từ ngày:  a) Bên vay đặc biệt có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước khi bị rút tiền hàng loạt theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Luật Các tổ chức tín dụng;  b) Ngân hàng Nhà nước có văn bản đặt bên vay đặc biệt vào kiểm soát đặc biệt (trong trường hợp bên vay đặc biệt được kiểm soát đặc biệt trước ngày được quy định tại điểm a khoản này). | Về cơ bản, không thay đổi.  ***Đề nghị các đơn vị rà soát, có ý kiến đối với quy định này; trường hợp đề xuất chỉnh sửa, đề nghị nêu rõ lý do và nội dung chỉnh sửa cụ thể;*** trong đó lưu ý vấn đề khoản cho vay đặc biệt có lãi suất 0%/năm, các cấp có thẩm quyền đặt ra yêu cầu phải chặt chẽ, hiệu quả, nhất là trong trường hợp tổ chức tín dụng chưa có phương án cơ cấu lại. |
| 5. Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và có hướng dẫn chi trả tiền gửi thì đối tượng được chi trả, đối tượng không được chi trả, khoản tiền gửi được chi trả thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này và hướng dẫn chi trả tiền gửi. | ***Không quy định*** | Quy định tại khoản 1 Điều 10 đã bao quát nội dung quy định này. |
| **Điều 10. Số tiền cho vay đặc biệt**  Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định số tiền cho vay đặc biệt trên cơ sở *tình hình khả năng chi trả của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt.* | **Điều 11. Số tiền cho vay đặc biệt**  Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định số tiền cho vay đặc biệt trên cơ sở *đề nghị của tổ chức tín dụng về nhu cầu chi trả tiền gửi cho người gửi tiền trong vòng 07 ngày.* | Bổ sung để làm rõ cách thức xác định số tiền cho vay đặc biệt.  ***Đề nghị các đơn vị rà soát, có ý kiến đối với quy định này; trường hợp đề xuất chỉnh sửa, đề nghị nêu rõ lý do và nội dung chỉnh sửa cụ thể.*** |
| **Điều 11. Thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thời hạn cho vay đặc biệt, bảo đảm dưới 12 tháng. | **Điều 12. Thời hạn cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thời hạn cho vay đặc biệt, bảo đảm dưới 12 tháng. | Không thay đổi |
| 2. Ngân hàng Nhà nước xem xét *việc* gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng. | ***Phương án 01:***  2. Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại *bên vay đặc biệt* đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng. | Về cơ bản, không thay đổi |
| ***Phương án 02:***  *2a. Đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng và không vượt quá thời hạn còn lại để thực hiện phương án khắc phục.*  2. *Đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt,* Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại *bên vay đặc biệt* đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); thời gian gia hạn mỗi lần dưới 12 tháng. | Bổ sung quy định để phù hợp với từng đối tượng vay đặc biệt |
| **Điều 12. Lãi suất**  1. Lãi suất cho vay đặc biệt, lãi suất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt bằng lãi suất tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước áp dụng đối với hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (sau đây gọi là lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước) tại ngày giải ngân cho vay đặc biệt, ngày bắt đầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt.  2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt. | **Điều 13. Lãi suất**  *1. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt, bao gồm nợ gốc trong hạn, nợ gốc được gia hạn thời hạn và nợ gốc quá hạn là 0%/năm.* | Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật Các TCTD đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 |
| 3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả. | 2. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả. | Không thay đổi |
| **Điều 13. Tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt**  1. Khoản cho vay đặc biệt phải có tài sản bảo đảm theo thứ tự ưu tiên như sau:  a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành); trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;  b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (trừ các ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc);  c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b khoản này), trái phiếu được phát hành bởi doanh nghiệp khác. | **Điều 14. Tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt**  1. *Trường hợp khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm thì* tài sản bảo đảm theo thứ tự ưu tiên như sau:  a) Cầm cố: Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; trái phiếu Chính phủ (gồm: tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu công trình Trung ương, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành); trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu Chính quyền địa phương trong Danh mục giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước;  b) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;  c) Cầm cố trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt (trừ ngân hàng thương mại quy định tại điểm b khoản này), trái phiếu được phát hành bởi doanh nghiệp khác. | Về cơ bản, không thay đổi. |
| 2. Trường hợp bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên vay đặc biệt có thể sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt *và không phải áp dụng các quy định tại khoản 4, 5 Điều này đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ*:  a) Thế chấp quyền đòi nợ;  b) Thế chấp khoản lãi phải thu. | 2. Trường hợp bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, bên vay đặc biệt được sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt:  a) Thế chấp quyền đòi nợ;  b) Thế chấp khoản lãi phải thu. | Chuyển quy định *“và không phải áp dụng các quy định tại khoản 4, 5 Điều này đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ”* sang điểm a khoản 6 Điều 14 dự thảo Thông tư. |
| 3. Giá trị tài sản bảo đảm:  a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm được xác định theo công thức sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | TS = | GT |  | | TL |  |   Trong đó:  TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;  GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.  c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:  (i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;  (ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1, khoản 2 Điều này, TL bằng 120%;  d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của *các tài sản bảo đảm đủ điều kiện* không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt. | 3. Giá trị, *giá trị quy đổi của* tài sản bảo đảm:  a) Giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1, *khoản 2* Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm được xác định theo công thức sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | TS = | GT |  | | TL |  |   Trong đó:  TS: Giá trị quy đổi của từng tài sản bảo đảm;  GT: Giá trị của từng tài sản bảo đảm được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  TL: Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm tương ứng với từng tài sản bảo đảm.  c) Tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm (TL) được xác định như sau:  (i) Đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, TL bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước *về cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng*;  (ii) Đối với tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, khoản 2 Điều này, TL bằng 120%;  d) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị quy đổi của *các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Thông tư này (sau đây gọi là tài sản bảo đảm đủ điều kiện)* không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt, đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt. | Bổ sung để quy định đầy đủ, rõ ràng. |
| 4. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt. | 4. Trường hợp có tài sản bảo đảm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt. | Không thay đổi |
| 5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (đã có phê duyệt của Ban kiểm soát đặc biệt trong trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), kèm theo Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị thay thế theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;  b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt; trường hợp thay thế phải bảo đảm việc rút bớt tài sản bảo đảm không đủ điều kiện chỉ được thực hiện sau khi tài sản bảo đảm đủ điều kiện đã được bổ sung. | ***Phương án 01:***  5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:  *a) Định kỳ hàng tháng, trường hợp tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề (tháng T-1) thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng hiện hành (tháng T), bên vay đặc biệt gửi Ban kiểm soát đặc biệt văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm kèm theo Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị thay thế được lập theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;*  *b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt văn bản phê duyệt việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm kèm theo các văn bản của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này;*  *c) Sau khi nhận được các văn bản do Ban kiểm soát đặc biệt gửi theo quy định tại điểm b khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện ký phụ lục hợp đồng cho vay đặc biệt xác nhận việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt bảo đảm hoàn thành chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng hiện hành (tháng T).* | Chỉnh sửa trên cơ sở thực tế xây dựng quy trình bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đối với biện pháp cho vay đặc biệt để thực hiện các phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thời gian qua. |
| ***Phương án 02:***  *5. Việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:*  *a) Định kỳ hàng tháng, trường hợp tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm đủ điều kiện tại ngày làm việc cuối cùng của tháng trước liền kề (tháng T-1) thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng hiện hành (tháng T), bên vay đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt) hoặc đến Ban kiểm soát đặc biệt (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt).*  *Hồ sơ đề nghị bao gồm: văn bản đề nghị bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm kèm theo Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị bổ sung, Danh mục tài sản bảo đảm đề nghị thay thế được lập theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;*  *b) Trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này, Ban kiểm soát đặc biệt gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt văn bản phê duyệt việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm kèm theo các văn bản của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này;*  *c) Sau khi nhận được các văn bản do bên vay đặc biệt gửi theo quy định tại điểm a khoản này hoặc Ban kiểm soát đặc biệt gửi theo quy định tại điểm b khoản này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện ký phụ lục hợp đồng cho vay đặc biệt xác nhận việc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt bảo đảm hoàn thành chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng hiện hành (tháng T).* | - Chỉnh sửa trên cơ sở thực tế xây dựng quy trình bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đối với các khoản cho vay đặc biệt để thực hiện các phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thời gian qua.  - Phù hợp với từng loại đối tượng vay đặc biệt. |
|  | *6. Bên vay đặc biệt không phải thực hiện quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này trong các trường hợp sau đây:*  *a) Bên vay đặc biệt đang sử dụng các tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt;*  *b) Bên vay đặc biệt đang có khoản vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.* | - Thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 37.  - Phù hợp với tình trạng khó khăn của TCTD đang vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm. |
| *Không quy định* | *7. Chấm dứt cầm cố, thế chấp tài sản bảo đảm trong trường hợp bên vay đặc biệt trả nợ một phần nợ gốc vay đặc biệt:*  *a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt được chấm dứt cầm cố, thế chấp sau khi bên vay đặc biệt trả nợ gốc số tiền không thấp hơn giá trị của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm mới nhất kèm theo hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;*  *b) Trường hợp có nhu cầu chấm dứt cầm cố, thế chấp tài sản bảo đảm, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị chấm dứt cầm cố, thế chấp tài sản bảo đảm đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt.* | Bổ sung quy định cho rõ ràng hơn để có cơ sở thực hiện trong trường hợp TCTD trả một phần nợ vay đặc biệt và chấm dứt cầm cố, thế chấp tài sản bảo đảm. |
| **Điều 14. Điều kiện tài sản bảo đảm**  1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;  b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại Tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;  c) Không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt phát hành (đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư này);  d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá không ngắn hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.  2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  a) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;  b) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.  3. Khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này phải là khoản cấp tín dụng đang được bảo đảm bằng tài sản. | **Điều 15. Điều kiện tài sản bảo đảm**  1. Giấy tờ có giá quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  a) Được phát hành bằng đồng Việt Nam;  b) Đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả trực tiếp lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước hoặc lưu ký tại Tài khoản khách hàng của Ngân hàng Nhà nước tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;  c) Không phải là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt phát hành (đối với giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này);  d) Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá không ngắn hơn thời hạn của khoản vay đặc biệt.  2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:  a) Đang được niêm yết theo quy định của pháp luật;  b) Có tài sản bảo đảm và giá trị tài sản bảo đảm theo kết quả đánh giá theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất với thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc thời điểm đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời gian vay đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu.  3. Khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này phải là khoản cấp tín dụng đang được bảo đảm bằng tài sản. | Không thay đổi |
| ***Không quy định*** | ***Điều 16. Cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm***  *Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:*  *1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bị rút tiền hàng loạt, đã có báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình trạng bị rút tiền hàng loạt và việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng.*  *2. Khi đề nghị vay đặc biệt hoặc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm được tổ chức tín dụng lập và Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 18 và Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.* | Phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư và việc điều chỉnh thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt của NHNN |
| **Điều 15. Trả nợ vay đặc biệt**  1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ *gốc, lãi vay đặc biệt* cho Ngân hàng Nhà nước.  *2. Việc trả nợ thực hiện theo phương thức trả nợ gốc và lãi vay đặc biệt một lần vào ngày đến hạn của khoản vay đặc biệt, bao gồm cả trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt.* | **Điều 17. Trả nợ vay đặc biệt**  1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ cho Ngân hàng Nhà nước. | Phù hợp, thống nhất với các quy định khác tại dự thảo Thông tư. |
| 3. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ *(gốc, lãi)* vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn. | 2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn. |
| 4. Bên vay đặc biệt phải trả nợ trong các trường hợp sau:  a) Trường hợp bên vay đặc biệt có tiền thu hồi từ quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi nợ), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt này theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, số tiền trả nợ bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng trước liền kề;  b) Trường hợp bên vay đặc biệt không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại *khoản 4,* khoản 5 Điều 13 Thông tư này, *trong thời hạn 05 ngày làm việc tiếp theo sau thời hạn phải bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 13 Thông tư này*, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc vay đặc biệt so với tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện. | 3. Bên vay đặc biệt phải trả nợ Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:  a) Trường hợp bên vay đặc biệt có tiền thu hồi từ quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (sau đây gọi là tiền thu hồi nợ), trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc của khoản vay đặc biệt này theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, số tiền trả nợ bằng tổng số tiền thu hồi nợ phát sinh trong tháng trước liền kề;  b) Trường hợp bên vay đặc biệt không *thực hiện trách nhiệm của mình trong việc* bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này, *trong thời hạn 03 ngày làm việc đầu tiên của tháng T+1*, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc vay đặc biệt số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc vay đặc biệt so với tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện;  *c) Đối với khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước không có tài sản bảo đảm, trường hợp bên vay đặc biệt có nguồn thu, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo, bên vay đặc biệt phải sử dụng số tiền thu được trong tháng trước liền kề để trả nợ khoản vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo thứ tự từ khế ước nhận nợ còn dư nợ được ký sớm nhất, trừ trường hợp bên vay đặc biệt đang bị rút tiền hàng loạt và sử dụng số tiền thu được để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là đối tượng được chi trả tiền gửi theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.* |
| 5. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm k khoản 4 Điều 34 Thông tư này (sau đây gọi là ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo), bên vay đặc biệt phải trả nợ:  a) Số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích;  b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng *130% lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước* tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên vay đặc biệt nhận giải ngân số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích đến ngày bên vay đặc biệt trả số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích. | 4. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm quy định tại điểm d khoản 2, điểm b khoản 3, điểm i khoản 6 Điều 36 Thông tư này (sau đây gọi là ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo), bên vay đặc biệt phải trả nợ:  a) Số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích;  b) Số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất *bằng lãi suất cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước)* tại ngày Ngân hàng Nhà nước có thông báo, kể từ ngày bên vay đặc biệt nhận giải ngân số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích đến ngày bên vay đặc biệt trả số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích. | Phù hợp với việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đặc biệt tại dự thảo Thông tư; lãi suất phạt tương ứng với mức lãi suất cho vay cầm cố của NHNN. |
| 6. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:  a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn, *áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc vay đặc biệt phải trả nhưng chưa được trả (sau đây gọi là số nợ gốc chưa được trả)* theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;  b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;  *c) Yêu cầu bên vay đặc biệt chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;*  *d) Thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này để thu hồi nợ;*  *đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư này;*  e) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có). | 5. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt hoặc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:  a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và không được gia hạn thời hạn vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;  b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 10 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;  *c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt;*  d) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có). | - Phù hợp với quy định về lãi suất tại dự thảo Thông tư.  - Dự thảo Thông tư quy định nguồn tiền trả nợ từ nguồn xử lý tài sản bảo đảm; đối với việc xử lý tài sản bảo đảm không được quy định rõ tại dự thảo Thông tư mà sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. |
| 7. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:  a) Áp dụng lãi suất bằng *130%* lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn trả nợ đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả; | 6. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:  a) Áp dụng lãi suất bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn trả nợ đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả; | Phù hợp với việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đặc biệt tại dự thảo Thông tư; lãi suất phạt tương ứng với mức lãi suất cho vay cầm cố của NHNN. |
| b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a khoản này) trong thời hạn *05 ngày làm việc kể từ ngày bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt (trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) hoặc* 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của *Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng),* Ban kiểm soát đặc biệt về việc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này; | ***Phương án 01:***  b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Ban kiểm soát đặc biệt về việc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này; | - Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư. |
| ***Phương án 02:***  b) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi quy định tại điểm a khoản này) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt *(trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân không được kiểm soát đặc biệt)* hoặc 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo về việc bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này từ *Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng* *(trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, trừ quỹ tín dụng nhân dân)* hoặc từ Ban kiểm soát đặc biệt *(trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)*; | Phù hợp với cơ cấu tố chức mới của NHNN và việc phân cấp thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN. |
| c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có). | c) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có). |  |
| **Điều 16. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt**  1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt lập hồ sơ đề nghị, bao gồm:  a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt; số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ khoản này), thời hạn, *lãi suất*, tài sản bảo đảm đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là cá nhân; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt, trong đó nêu rõ tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua *theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng*; trường hợp có phương án khắc phục đã được thông qua, nêu rõ thời hạn thực hiện phương án khắc phục, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục t́ình trạng rút tiền hàng loạt, nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;  c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;  e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.  2. Tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này:  a) Trường hợp thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, tổ chức tín dụng gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước: 01 bộ đến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và 01 bộ đến Vụ Chính sách tiền tệ;  b) Trường hợp thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, tổ chức tín dụng gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước: 01 bộ đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và 01 bộ đến Vụ Chính sách tiền tệ.  3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Ý kiến về tình trạng tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt và các nội dung Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu tổ chức tín dụng thực hiện để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng; Ngân hàng Nhà nước đang thực hiện can thiệp sớm hay không thực hiện can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng;  b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua; nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có);  c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này; tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;  d) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.  4. Trường hợp tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này và văn bản ý kiến của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quy định tại khoản 3 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kèm theo hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng và văn bản ý kiến của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  5. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến cụ thể bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại điểm d khoản 3 Điều này.  6. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.  7. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 6 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.  8. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.  9. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 7 và khoản 8 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do. | ***Phương án 01:***  ***Không quy định*** | Để phù hợp, thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư. |
| ***Phương án 02:*** **Điều 18a. Trình tự cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt** 1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt lập hồ sơ đề nghị, bao gồm:  a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm g khoản này), thời hạn, tài sản bảo đảm đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là cá nhân; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  *b) Báo cáo của tổ chức tín dụng về việc thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng;*  *c) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng thực hiện các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Các tổ chức tín dụng;*  d) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt, trong đó nêu rõ tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; nêu rõ thời hạn thực hiện phương án khắc phục đã được thông qua, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;  đ) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  e) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  g) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;  h) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.  2. Tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này:  a) *Tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân* gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước: 01 bộ đến Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và 01 bộ đến Vụ Chính sách tiền tệ;  b) *Quỹ tín dụng nhân dân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực.*  *3. Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.* | - Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN  - Phù hợp với quy định về lãi suất tại Điều 13 dự thảo Thông tư  - Bổ sung một số văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt nhằm khẳng định việc bị rút tiền hàng loạt của TCTD.  - Dự thảo Thông tư *không quy định các bước xử lý nội bộ của NHNN* mà nội dung này sẽ được quy định tại Quyết định (văn bản hành chính) của Thống đốc NHNN.  - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6. |
| **Điều 17. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt** | ***Điều 18. Trình tự cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt*** |  |
| 1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị gồm:  a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ khoản này), thời hạn, *lãi suất,* tài sản bảo đảm đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền (nêu rõ người gửi tiền là cá nhân và/hoặc tổ chức); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt, trong đó nêu rõ tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; *tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; trường hợp có phương án khắc phục đã được thông qua, nêu rõ thời hạn thực hiện phương án khắc phục, các biện pháp đã áp dụng và dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có)*; giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;  c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;  e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước. | 1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị gồm:  a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* (nếu có); lý do đề nghị vay đặc biệt do bị rút tiền hàng loạt, số tiền đề nghị vay đặc biệt (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm trong Danh mục quy định tại điểm đ khoản này *trong trường hợp đề nghị vay đặc biệt có tài sản bảo đảm*), thời hạn, tài sản bảo đảm *(nếu có)* đề nghị vay đặc biệt; mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền (nêu rõ người gửi tiền là cá nhân và/hoặc tổ chức); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích và tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình bị rút tiền hàng loạt; trong đó, nêu rõ: Tình hình khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả do bị rút tiền hàng loạt; *việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng; các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt*; giải trình số tiền, thời hạn đề nghị vay đặc biệt;  c) Số liệu tiền gửi bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này *đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc giải trình rõ lý do tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;*  e) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty cổ phần đề nghị vay đặc biệt với mức giá trị thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp tổ chức tín dụng là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước. | - Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN.  - Phù hợp với quy định về lãi suất tại Điều 13 dự thảo Thông tư  - Phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư (điều chỉnh thẩm quyền quyết định khoản cho vay đặc biệt không có TSBĐ).  - Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các TCTD. |
| 2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); *trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.*  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:  a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;  b) *Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua; nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có)*; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;  c) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;  d) Kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, *lãi suất,* tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt (trong trường hợp đề xuất chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức, Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến cụ thể về việc không sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức có ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng). | 2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) đối với *trường hợp tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc* *gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực đối với trường hợp tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân.*  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:  a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;  b) *Ý kiến về việc tổ chức tín dụng thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các tổ chức tín dụng*; tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;  c) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này *hoặc ý kiến cụ thể đối với giải trình của tổ chức tín dụng về việc tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;*  d) Kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, tài sản bảo đảm *(nếu có),* mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt (trong trường hợp đề xuất chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức, Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến cụ thể về việc không sử dụng tiền vay đặc biệt để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền là tổ chức có ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng). | - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư (điều chỉnh thẩm quyền quyết định khoản cho vay đặc biệt không có TSBĐ), lãi suất cho vay đặc biệt tại Điều 13 dự thảo Thông tư.  - Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 191 Luật Các TCTD. |
| 3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng;  b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua (trường hợp tổ chức tín dụng phải gửi phương án khắc phục được thông qua cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định); nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền quyết định của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này;  d) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.  4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.  5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Ý kiến cụ thể về việc tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt; tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);  b) Tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án khắc phục đã được thông qua (trường hợp tổ chức tín dụng phải gửi phương án khắc phục được thông qua cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng theo quy định); nội dung biện pháp vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước tại phương án khắc phục (nếu có); tổ chức tín dụng có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này (trừ trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  d) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về sự cần thiết cho vay đặc biệt, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;  đ) Ý kiến cụ thể đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại điểm d khoản 3 Điều này (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).  6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.  7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.  8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3 (trường hợp tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 5, khoản 6 và khoản 7 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng và nêu rõ lý do. | *3. Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng, văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.* | - Dự thảo Thông tư *không quy định các bước xử lý nội bộ của NHNN* mà nội dung này sẽ được quy định tại Quyết định (văn bản hành chính) của Thống đốc NHNN.  - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6. |
| **Điều 18. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt**  1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ). Trường hợp thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, bên vay đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  Hồ sơ đề nghị gồm:  a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, *số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại* *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh*, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này), thời hạn, *lãi suất*, tài sản bảo đảm đề nghị gia hạn; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tại phương án khắc phục đã được thông qua *theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng*; *biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục t́ình trạng rút tiền hàng loạt* và trả nợ vay đặc biệt; giải trình số tiền, thời hạn đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt;  c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.  đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với số tiền thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.  2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) về các nội dung sau:  a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; Ngân hàng Nhà nước đang thực hiện can thiệp sớm hay không thực hiện can thiệp sớm đối với bên vay đặc biệt;  b) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này; bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;  c) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về lý do đề xuất, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.  3. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến (nếu có) để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.  4. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; Ngân hàng Nhà nước đang thực hiện can thiệp sớm hay không thực hiện can thiệp sớm đối với bên vay đặc biệt (trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị gia hạn thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);  b) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này; bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này (trừ trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị gia hạn thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  c) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về lý do đề xuất, số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;  d) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại khoản c khoản 2 Điều này đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 3 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.  6. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.  7. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 2 (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 4, khoản 5 và khoản 6 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do. | ***Phương án 01:***  ***Không quy định*** | Để phù hợp, thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư. |
| ***Phương án 02:***  ***Điều 19a. Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt***  1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt *trong thời gian thực hiện phương án khắc phục*, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) *đối với trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực đối với trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân.*  Hồ sơ đề nghị gồm:  a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này), thời hạn (không vượt quá thời hạn còn lại để thực hiện phương án khắc phục), tài sản bảo đảm đề nghị gia hạn; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tại phương án khắc phục đã được thông qua; *giải trình lý do bên vay đặc biệt chưa trả nợ vay đặc biệt* và thời hạn đề nghị gia hạn vay đặc biệt; biện pháp dự kiến thực hiện để trả nợ vay đặc biệt;  c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với số tiền thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước.  *2. Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt.* | - Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN.  - Phù hợp với quy định về lãi suất tại Điều 13 dự thảo Thông tư  - Sửa đổi, bổ sung một số văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt nhằm phù hợp với đối tượng bên vay đặc biệt là TCTD bị rút tiền hàng loạt và không được kiểm soát đặc biệt.  - Dự thảo Thông tư *không quy định các bước xử lý nội bộ của NHNN* mà nội dung này sẽ được quy định tại Quyết định (văn bản hành chính) của Thống đốc NHNN.  - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6. |
| **Điều 19. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt** | **Điều 19. *Gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt*** ***đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt*** |  |
| 1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt khi chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị gồm:  a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này), thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm đề nghị gia hạn; bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tại phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục t́ình trạng rút tiền hàng loạt và trả nợ vay đặc biệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt;  c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này;  đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với số tiền thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước. | 1. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt khi chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị gồm:  a) Giấy đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, lý do, số tiền đề nghị gia hạn (không vượt quá tổng giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản này *trong trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt có tài sản bảo đảm*), thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm *(nếu có)* đề nghị gia hạn; bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt;  b) Báo cáo về tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt thực hiện các biện pháp để khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, bao gồm các biện pháp tại phương án khắc phục đã được thông qua theo quy định tại Điều 143, Điều 158 Luật Các tổ chức tín dụng; biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục t́ình trạng rút tiền hàng loạt và trả nợ vay đặc biệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có); giải trình số tiền, thời hạn đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt;  c) Số liệu về nguồn vốn, sử dụng vốn bằng đồng Việt Nam theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;  d) Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này *trong trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc giải trình rõ lý do bên vay đặc biệt chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này*;  đ) Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty cổ phần đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt với số tiền thuộc thẩm quyền thông qua của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 10 Điều 70 Luật Các tổ chức tín dụng); Nghị quyết của Hội đồng quản trị (trường hợp bên vay đặc biệt là Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, quỹ tín dụng nhân dân), Hội đồng thành viên (trường hợp bên vay đặc biệt là công ty trách nhiệm hữu hạn) thông qua việc đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước. | Phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư (điều chỉnh thẩm quyền quyết định khoản cho vay đặc biệt không có TSBĐ). |
| 2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); *trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.*  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:  a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; ý kiến cụ thể về việc bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này;  b) Bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có);  c) Kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, lý do kiến nghị; ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời hạn, tài sản bảo đảm. | 2. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) *đối với trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh*.  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung sau:  a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt; ý kiến cụ thể về việc bên vay đặc biệt đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp bên vay đặc biệt đề nghị sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này *hoặc ý kiến cụ thể đối với giải trình của bên vay đặc biệt về việc bên vay đặc biệt chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này*;  b) Bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt hoặc thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có);  c) Kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, lý do kiến nghị; ý kiến cụ thể về số tiền, lãi suất, thời hạn, tài sản bảo đảm *(nếu có)*. | Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6 và phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư (điều chỉnh thẩm quyền quyết định khoản cho vay đặc biệt không có TSBĐ). |
| 3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị và văn bản ý kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt;  b) Bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có) trong trường hợp phương án cơ cấu lại thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh;  c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này;  d) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.  4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị và các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.  5. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt; việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng);  b) Bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (trừ trường hợp phương án cơ cấu lại thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  c) Căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của các thông tin về tài sản bảo đảm trong Danh mục tài sản bảo đảm với quy định tại Điều 14 Thông tư này (trừ trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  d) Đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt hay không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; trường hợp đề xuất gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, thời hạn, lãi suất, tài sản bảo đảm; trường hợp đề xuất không gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do;  đ) Có ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại khoản d khoản 3 Điều này đối với bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.  6. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do bên vay đặc biệt cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.  7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.  8. Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3 (trường hợp bên vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 5, khoản 6 và khoản 7 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do. | *3. Trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng, văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư này.* | - Dự thảo Thông tư *không quy định các bước xử lý nội bộ của NHNN* mà nội dung này sẽ được quy định tại Quyết định (văn bản hành chính) của Thống đốc NHNN.  - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6. |
| **Điều 20. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt**  1. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm:  a) Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định cho vay đặc biệt, căn cứ Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, *Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* ký hợp đồng cho vay đặc biệt, trong đó có nội dung về nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm. | **Điều 20. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt**  1. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm *(nếu có)*:  a) Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước đối với trường hợp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc kể từ ngày ký ban hành Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước*, căn cứ Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, *Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực* ký hợp đồng cho vay đặc biệt, trong đó có nội dung về nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm *đối với trường hợp cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm*. | - Phù hợp, thống nhất với các quy định khác tại dự thảo Thông tư. |
| Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, bên vay đặc biệt bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo hướng dẫn của *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt) hoặc* Ban kiểm soát đặc biệt *(đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt)*; | ***Phương án 01:***  Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này, bên vay đặc biệt bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo hướng dẫn của Ban kiểm soát đặc biệt; | - Phù hợp, thống nhất với các quy định khác tại dự thảo Thông tư. |
| ***Phương án 02:***  Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này, bên vay đặc biệt bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu theo hướng dẫn của *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt) hoặc Ban kiểm soát đặc biệt (đối với bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt); | Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN. |
| b) Trường hợp khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh gửi hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước;  c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc đã hoàn thành hạch toán, cầm cố các giấy tờ có giá này. | b) Trường hợp khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước Khu vực gửi hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước *và bên vay đặc biệt gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước văn bản cần thiết để thực hiện thủ tục cầm cố giấy tờ có giá theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước*;  c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký *và văn bản của bên vay đặc biệt gửi theo quy định tại điểm b khoản này*, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước Khu vực về việc đã hoàn thành hạch toán, cầm cố các giấy tờ có giá này. | - Phù hợp với thực tế triển khai cầm cố giấy tờ có giá tại Sở Giao dịch NHNN. |
| 2. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt:  a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh*, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;  b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh giải ngân cho vay đặc biệt trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt;  c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm. | ***Phương án 01:***  ***Không quy định*** |  |
| ***Phương án 02:***  2a. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt:  a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến *Ngân hàng Nhà nước Khu vực*, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;  b) *Trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản này và văn bản thông báo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (nếu có)*, Ngân hàng Nhà nước Khu vực giải ngân cho vay đặc biệt;  c) Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm. | - Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN.  - Bổ sung quy định về thời hạn NHNN Khu vực giải ngân cho vay đặc biệt. |
| 3. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:  a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến Ban kiểm soát đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;  b) Trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt xem xét, có ý kiến đối với văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt. Trường hợp đồng ý, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giải ngân, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản nêu rõ số tiền, thời điểm giải ngân kèm theo văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt gửi *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh*;  c) Trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản từ Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm b khoản này và văn bản thông báo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (nếu có), *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* giải ngân cho vay đặc biệt;  d) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm. | 2. Giải ngân cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:  a) Khi có nhu cầu được giải ngân vốn vay đặc biệt, bên vay đặc biệt gửi văn bản đề nghị giải ngân đến Ban kiểm soát đặc biệt, trong đó nêu rõ số tiền, thời điểm, lý do đề nghị giải ngân;  b) Trên cơ sở nhu cầu sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt xem xét, có ý kiến đối với văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt. Trường hợp đồng ý, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị giải ngân, Ban kiểm soát đặc biệt có văn bản nêu rõ số tiền, thời điểm giải ngân kèm theo văn bản đề nghị giải ngân của bên vay đặc biệt gửi *Ngân hàng Nhà nước Khu vực*;  c) Trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản từ Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm b khoản này và văn bản thông báo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều này (nếu có), *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* giải ngân cho vay đặc biệt;  d) Ngân hàng Nhà nước Khu vực chỉ giải ngân cho vay đặc biệt sau khi đã hoàn thành thủ tục nhận tài sản bảo đảm *đối với khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm.* | - Phù hợp, thống nhất với các quy định khác tại dự thảo Thông tư. |
| **Chương III**  **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT**  **ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI** | **Chương III**  **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐẶC BIỆT**  **ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CƠ CẤU LẠI** |  |
| **Điều 21. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt**  Bên vay đặc biệt được sử dụng tiền vay đặc biệt để thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại Giấy phép, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024. | **Điều 21. Mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt**  Bên vay đặc biệt được sử dụng tiền vay đặc biệt để thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động khác *(bao gồm hoạt động chi trả tiền gửi, tiền vay cho tổ chức, cá nhân)* theo quy định tại Giấy phép và phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc *bên vay đặc biệt* đã được phê duyệt. | - Phù hợp với thực tế xây dựng phương án cơ cấu lại TCTD.  - Phù hợp với các quy định khác tại dự thảo Thông tư. |
| **Điều 22. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt** | **Điều 22. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt** |  |
| 1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở thực trạng tài chính của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt, mục tiêu, thời gian thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, các biện pháp hỗ trợ, dự kiến kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024. | *1. Số tiền, thời hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.* | - Phù hợp với thực tế xây dựng phương án cơ cấu lại TCTD. |
| 2. Thời hạn cho vay đặc biệt không vượt quá thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024. | 2. Thời hạn cho vay đặc biệt không vượt quá thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt. | Về cơ bản, không thay đổi |
| **Điều 23. Lãi suất**  1. Lãi suất cho vay đặc biệt bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày giải ngân cho vay đặc biệt.  2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay đặc biệt trong hạn gần nhất của khoản cho vay đặc biệt.  3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả. | **Điều 23. Lãi suất**  1. Lãi suất cho vay đặc biệt *bằng 0%/năm.*  2. Lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn *bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày chuyển nợ quá hạn*.  3. Không áp dụng lãi suất đối với nợ lãi chậm trả. | - Phù hợp với quy định về lãi suất cho vay đặc biệt của NHNN tại khoản 1 Điều 193 Luật Các TCTD đã được sửa đổi, bổ sung. |
| **Điều 24. Tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm**  1. Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này.  2. Điều kiện tài sản bảo đảm  a) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 14 Thông tư này;  b) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư này;  c) Tài sản bảo đảm là trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Thông tư này và đang được bảo đảm bằng tài sản;  d) Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ phải là khoản cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam, đang được bảo đảm bằng tài sản, đang được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | **Điều 24. Tài sản bảo đảm, điều kiện tài sản bảo đảm**  1. Tài sản bảo đảm bao gồm các tài sản quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này.  2. Điều kiện tài sản bảo đảm  a) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 15 Thông tư này;  b) Tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 15 Thông tư này;  c) Tài sản bảo đảm là trái phiếu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 15 Thông tư này và đang được bảo đảm bằng tài sản;  d) Đối với tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản cấp tín dụng theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ phải là khoản cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam, đang được bảo đảm bằng tài sản, đang được phân loại nợ vào nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, không bao gồm khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | Không thay đổi |
| 3. Giá trị tài sản bảo đảm  a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi (trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về giá trị quy đổi) của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt. | 3. Giá trị tài sản bảo đảm  a) Giá trị của các tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;  *b) Giá trị quy đổi (nếu có) của tài sản bảo đảm được xác định theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc;*  c) Tại thời điểm đề nghị vay đặc biệt, tổ chức tín dụng phải bảo đảm tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi (trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc có nội dung về giá trị quy đổi) của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số tiền đề nghị vay đặc biệt. | Bổ sung để làm rõ hơn việc quy định về giá trị quy đổi TSBĐ tại phương án cơ cấu lại |
| 4. Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm  a) Trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải thực hiện bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt;  b) Việc theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm, trình tự bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (bao gồm cả bổ sung tài sản bảo đảm để tiếp tục giải ngân vốn vay đặc biệt) thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt. | 4. Bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm  a) Trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt thì bên vay đặc biệt phải thực hiện bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm để tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt;  b) Việc theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm, trình tự bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm (bao gồm cả bổ sung tài sản bảo đảm để tiếp tục giải ngân vốn vay đặc biệt) thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt *đã được phê duyệt*. | Về cơ bản, không thay đổi |
|  | ***Điều 25. Cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm***  *Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm trong trường hợp phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt có biện pháp hỗ trợ vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm từ Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng chưa có Danh mục tài sản bảo đảm được tổ chức tín dụng lập, Ban kiểm soát đặc biệt xác nhận theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 và Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này khi đề nghị vay đặc biệt.* | Phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư và việc điều chỉnh thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt của NHNN. |
| **Điều 25. Trả nợ vay đặc biệt**  1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn theo lộ trình tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ gốc, lãi vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước. | **Điều 26. Trả nợ vay đặc biệt**  1. Khi khoản vay đặc biệt đến hạn theo lộ trình tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc *bên vay đặc biệt* đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt phải trả hết nợ vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước. | - Phù hợp với các quy định khác tại dự thảo Thông tư. |
| 2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ *(gốc, lãi)* vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn. | 2. Bên vay đặc biệt có thể trả nợ vay đặc biệt trước hạn; bên vay đặc biệt không phải trả phí trả nợ trước hạn. |
| 3. Trường hợp không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc với số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc cho vay đặc biệt so với tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện; thời hạn trả nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt. | 3. Trường hợp không bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này, bên vay đặc biệt phải trả nợ gốc với số tiền tối thiểu bằng số chênh lệch giữa số dư nợ gốc cho vay đặc biệt so với tổng giá trị hoặc tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện; thời hạn trả nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt *đã được phê duyệt*. |
| 4. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, bên vay đặc biệt phải trả nợ như sau:  a) Số tiền phải trả nợ bao gồm số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích và số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng *130%* lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước;  b) Thời hạn trả nợ, cách xác định số tiền lãi phải trả thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt. | 4. Trường hợp bị phát hiện sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, bên vay đặc biệt phải trả nợ như sau:  a) Số tiền phải trả nợ bao gồm số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích và số tiền lãi phát sinh trên số tiền vay đặc biệt bị phát hiện sử dụng không đúng mục đích với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước;  b) Thời hạn trả nợ, cách xác định số tiền lãi phải trả thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt *đã được phê duyệt.* |
| 5. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:  a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn và áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc cho vay đặc biệt không trả đúng hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;  b) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng lãi suất bằng 130% lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả;  c) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;  *d) Yêu cầu bên vay đặc biệt chuyển quyền sở hữu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước;*  *đ) Thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để xử lý tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này để thu hồi nợ;*  *e) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Thông tư này;*  g) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có). | 5. Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xử lý như sau:  a) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chuyển dư nợ khoản cho vay đặc biệt sang theo dõi quá hạn và áp dụng lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này đối với số tiền nợ gốc cho vay đặc biệt không trả đúng hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi trong hoạt động nhận tiền gửi và cho vay giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng;  b) Trường hợp bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng lãi suất bằng lãi suất cho vay cầm cố của Ngân hàng Nhà nước tại ngày kết thúc thời hạn bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm đối với số nợ gốc chưa được trả, trong khoảng thời gian từ ngày tiếp theo ngày kết thúc thời hạn trả nợ đến ngày bên vay đặc biệt trả số nợ gốc chưa được trả;  c) Trích tài khoản của bên vay đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước để thu hồi số tiền bên vay đặc biệt phải trả (bao gồm số nợ gốc chưa được trả và số tiền lãi phải trả) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể ngày có văn bản thông báo cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; trường hợp chưa thu hồi đủ số tiền bên vay đặc biệt phải trả, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục theo dõi, trích tài khoản của bên vay đặc biệt cho đến khi thu hồi hết nợ;  *d) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ tiền bên vay đặc biệt thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt;*  đ) Thu hồi nợ (gốc, lãi) cho vay đặc biệt từ các nguồn khác của bên vay đặc biệt (nếu có). | - Dự thảo Thông tư quy định nguồn tiền trả nợ từ nguồn xử lý tài sản bảo đảm; đối với việc xử lý tài sản bảo đảm không được quy định rõ tại dự thảo Thông tư mà sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. |
| 6. Đối với khoản cho vay đặc biệt được sử dụng để thanh toán tiền mua nợ, mua tài sản khác của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt mà bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, ngoài các biện pháp xử lý quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc thực hiện các biện pháp xử lý như sau:  a) Tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc cho vay, mua tài sản của bên vay đặc biệt, thực hiện các biện pháp khác để bên vay đặc biệt có nguồn hoàn trả đầy đủ khoản vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước; thời hạn thực hiện các biện pháp xử lý này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 của bên vay đặc biệt;  b) Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng trong nước để thu hồi nợ cho vay đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản này; việc trích tài khoản được thực hiện kể từ ngày làm việc tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn thực hiện biện pháp xử lý quy định tại điểm a khoản này cho đến khi thu hồi hết nợ. | 6. Đối với khoản cho vay đặc biệt được sử dụng để thanh toán tiền mua nợ, mua tài sản khác của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt mà bên vay đặc biệt không trả nợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này, ngoài các biện pháp xử lý quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc thực hiện các biện pháp xử lý như sau:  a) Tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc cho vay, mua tài sản của bên vay đặc biệt, thực hiện các biện pháp khác để bên vay đặc biệt có nguồn hoàn trả đầy đủ khoản vay đặc biệt cho Ngân hàng Nhà nước; thời hạn thực hiện các biện pháp xử lý này theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt;  b) Ngân hàng Nhà nước trích tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng trong nước để thu hồi nợ cho vay đặc biệt trong trường hợp tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản này; việc trích tài khoản được thực hiện kể từ ngày làm việc tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn thực hiện biện pháp xử lý quy định tại điểm a khoản này cho đến khi thu hồi hết nợ. |  |
| **Điều 26. Trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt** | ***Điều 27. Trình tự cho vay đặc biệt*** |  |
| 1. Sau khi *phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sau đây gọi là phương án chuyển giao bắt buộc), phương án phục hồi đã được phê duyệt*, khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị bao gồm:  a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* *(nếu có)*; số tiền, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, *tài sản bảo đảm*, *lãi suất,* thời hạn, việc trả nợ vay đặc biệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và các nội dung đề nghị vay đặc biệt phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;  b) Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này. | 1. Sau khi *phương án chuyển giao bắt buộc, phương án phục hồi đã được phê duyệt*, khi có nhu cầu vay đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 04 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt.  Hồ sơ đề nghị bao gồm:  a) Giấy đề nghị vay đặc biệt, trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng; số tài khoản bằng đồng Việt Nam mở tại *Ngân hàng Nhà nước Khu vực*; số tiền, mục đích sử dụng tiền vay đặc biệt, *khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm*, thời hạn, việc trả nợ vay đặc biệt; cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt và các nội dung đề nghị vay đặc biệt phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;  b) Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này *đối với trường hợp đề nghị vay đặc biệt có tài sản bảo đảm.* | - Phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư (điều chỉnh thẩm quyền quyết định khoản cho vay đặc biệt không có TSBĐ) và lãi suất cho vay đặc biệt. |
| 2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ); *trường hợp đề nghị vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Ban kiểm soát đặc biệt gửi thêm 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh.*  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, *tài sản bảo đảm*, *lãi suất,* thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt. | 2. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp kiến nghị cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ) *đối với trường hợp tổ chức tín dụng không phải là quỹ tín dụng nhân dân hoặc gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước Khu vực đối với trường hợp tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân.*  Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt kiến nghị cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, *khoản vay đặc biệt có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm*, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt. | - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư (điều chỉnh thẩm quyền quyết định khoản cho vay đặc biệt không có TSBĐ) và lãi suất cho vay đặc biệt. |
| 3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Căn cứ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của hồ sơ đề nghị với nội dung về cho vay đặc biệt tại phương án phục hồi đã được phê duyệt;  b) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt; trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do.  4. Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị, văn bản ý kiến quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, văn bản ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Vụ Chính sách tiền tệ gửi hồ sơ đề nghị, các văn bản ý kiến để lấy ý kiến Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng. Trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng có giấy tờ có giá, Vụ Chính sách tiền tệ gửi Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng để lấy ý kiến Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.  5. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ về các nội dung sau:  a) Căn cứ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, có ý kiến về sự phù hợp của hồ sơ đề nghị với nội dung về cho vay đặc biệt tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt (trừ trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  b) Đề xuất cho vay đặc biệt hay không cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; trường hợp đề xuất cho vay đặc biệt, có ý kiến cụ thể về số tiền, mục đích sử dụng tiền cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, lãi suất, thời hạn, việc trả nợ khoản cho vay đặc biệt, trường hợp đề xuất không cho vay đặc biệt phải nêu rõ lý do (trừ trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh);  c) Ý kiến đối với đề xuất của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tại điểm b khoản 3 Điều này (trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).  6. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ quy định tại khoản 4 Điều này, căn cứ thông tin tại Danh mục tài sản bảo đảm do tổ chức tín dụng cung cấp và chịu trách nhiệm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Chính sách tiền tệ đối với các nội dung về tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá tại Danh mục tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng: loại giấy tờ có giá; mã giấy tờ có giá; tổ chức phát hành; tổ chức lưu ký; phương thức thanh toán gốc, lãi; lãi suất; ngày phát hành; ngày đến hạn; mệnh giá; giá trị; giá trị quy đổi của giấy tờ có giá.  7. Trường hợp văn bản ý kiến của các đơn vị chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều này, trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến, Vụ Chính sách tiền tệ gửi văn bản đề nghị đơn vị liên quan bổ sung ý kiến. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ, đơn vị được đề nghị gửi văn bản bổ sung ý kiến.  8. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các đơn vị quy định tại khoản 3 (trường hợp phương án phục hồi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), khoản 5, khoản 6 và khoản 7 (nếu có) Điều này, Vụ Chính sách tiền tệ tổng hợp, đề xuất, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.  9. Trong thời hạn tối đa 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của bên vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này và văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi tổ chức tín dụng nêu rõ lý do. | *3. Trong thời hạn tối đa 35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của tổ chức tín dụng, văn bản ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo thẩm quyền quy định tại Điều 6 Thông tư này.* | - Dự thảo Thông tư *không quy định các bước xử lý nội bộ của NHNN* mà nội dung này sẽ được quy định tại Quyết định (văn bản hành chính) của Thống đốc NHNN.  - Phù hợp với quy định về phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt tại Điều 6. |
| ***Không quy định*** | ***Điều 28. Miễn tiền lãi vay đặc biệt***  *Tổ chức tín dụng được miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt có biện pháp hỗ trợ miễn tiền lãi vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng có lỗ lũy kế lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.* | - Theo quy định tại Luật Các TCTD năm 2024, việc xem xét, phê duyệt phương án cơ cấu lại thuộc thẩm quyền của NHNN;[[4]](#footnote-4) biện pháp miễn lãi vay đặc biệt là một trong những biện pháp hỗ trợ tại các phương án cơ cấu lại.[[5]](#footnote-5) Vì vậy, việc quyết định miễn lãi vay đặc biệt tại NHNN của TCTD được KSĐB thuộc thẩm quyền quyết định của NHNN.  - Dự thảo Thông tư quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho các bên thống nhất triển khai; trong đó, nội dung quy định về điều kiện về lỗ lũy kế trên cơ sở tham khảo quy định tại khoản 2 Điều 159[[6]](#footnote-6) Luật Các TCTD năm 2024. |
| **Điều 27. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt**  1. Việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm, giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 20 Thông tư này, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, việc bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.  3. Trong thời hạn cho vay đặc biệt, trường hợp dư nợ vay đặc biệt thấp hơn dư nợ vay đặc biệt tối đa theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt được giải ngân thêm vốn vay đặc biệt; việc giải ngân thêm vốn vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này và theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. | **Điều 29. Ký hợp đồng cho vay đặc biệt; nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm; giải ngân cho vay đặc biệt**  1. Việc ký hợp đồng cho vay đặc biệt, nhận cầm cố, nhận thế chấp tài sản bảo đảm *(nếu có)*, giải ngân cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Thông tư này, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trường hợp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, việc bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ thực hiện theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc *bên vay đặc biệt* đã được phê duyệt.  3. Trong thời hạn cho vay đặc biệt, trường hợp dư nợ gốc vay đặc biệt thấp hơn dư nợ gốc vay đặc biệt tối đa theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt, bên vay đặc biệt được giải ngân thêm vốn vay đặc biệt; việc giải ngân thêm vốn vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này và theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc *bên vay đặc biệt* đã được phê duyệt. | Về cơ bản, không thay đổi. |
| **Chương IV**  **VIỆC CHO VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC** | **Chương IV**  **VIỆC CHO VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC** |  |
| **Điều 28. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt**  1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác.  *Hồ sơ đề nghị bao gồm:*  *a) Các văn bản theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng;*  *b) Văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt gửi tổ chức tín dụng khác; trong đó có ý kiến về việc tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt, tình hình hoạt động, khả năng chi trả của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt (trong trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt).* | **Điều 30. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt**  1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác *theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng*. | - Chỉnh sửa theo hướng trao quyền cho TCTD khác chủ động xác định thành phần trong hồ sơ đề nghị cho vay đặc biệt. |
| 2. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng khác gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này để lấy ý kiến *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh)* hoặc *Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)* về các nội dung sau:  a) Ý kiến về tình trạng tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt;  b) Nội dung về biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt (nếu có). | 2. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có thể cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng khác gửi hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 Điều này để lấy ý kiến *Ngân hàng Nhà nước Khu vực (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân)* hoặc *Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (trường hợp tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân)* về các nội dung sau:  a) Ý kiến về tình trạng tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt bị rút tiền hàng loạt;  b) Nội dung về biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt của tổ chức tín dụng đề nghị vay đặc biệt (nếu có). | - Chỉnh sửa để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN. |
| *3. Trường hợp cần thiết, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trước khi có văn bản trả lời tổ chức tín dụng khác* | *Không quy định* | - Như trình bày nêu trên, dự thảo Thông tư không quy định các bước xử lý nội bộ của NHNN |
| 4. Tổ chức tín dụng khác xem xét, quyết định đối với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng. | 4. Tổ chức tín dụng khác xem xét, quyết định đối với đề nghị vay đặc biệt của tổ chức tín dụng *theo quy định nội bộ về cho vay đặc biệt của mình.* | Quy định cụ thể hơn |
| 5. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này:  a) Bên vay đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị đến bên cho vay đặc biệt.  *Hồ sơ đề nghị bao gồm: Các văn bản theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng; văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị bên cho vay đặc biệt xem xét việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt (trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt), trong đó có nội dung về tình hình hoạt động, khả năng chi trả của bên vay đặc biệt, việc bên vay đặc biệt khắc phục tình trạng rút tiền hàng loạt, phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang trình Ngân hàng Nhà nước (nếu có);*  b) Bên cho vay đặc biệt xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt. | 5. Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư này:  a) Bên vay đặc biệt gửi hồ sơ đề nghị đến bên cho vay đặc biệt *theo quy định nội bộ của bên cho vay đặc biệt về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng*;  b) Bên cho vay đặc biệt xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt *của mình*. | - Chỉnh sửa theo hướng trao quyền cho TCTD khác chủ động xác định thành phần trong hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt. |
| **Điều 29. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt**  1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác.  *Hồ sơ đề nghị bao gồm:*  *a) Các văn bản theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng;*  *b) Văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt đề nghị tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trong đó nêu rõ biện pháp vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác tại phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt.* | **Điều 31. Trình tự cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt**  1. Khi có nhu cầu vay đặc biệt, gia hạn thời hạn vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 4 Thông tư này, tổ chức tín dụng gửi hồ sơ đề nghị đến tổ chức tín dụng khác *theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng khác về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.* | - Chỉnh sửa theo hướng trao quyền cho TCTD khác chủ động xác định thành phần trong hồ sơ đề nghị cho vay đặc biệt, đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt. |
| 2. Tổ chức tín dụng khác quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt. | 2. Tổ chức tín dụng khác quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và phù hợp với *phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc bên vay đặc biệt đã được phê duyệt.* | Về cơ bản, không thay đổi |
| **Chương V**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương V**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
| **Điều 30. Trách nhiệm của bên vay đặc biệt**  1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho bên cho vay đặc biệt các văn bản về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các văn bản đã cung cấp; tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (trừ trường hợp quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu được mua từ tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc).  2. Chịu trách nhiệm về:  a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 14 hoặc Điều 24 Thông tư này;  b) Chỉ sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này khi đã sử dụng hết tài sản quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này (trường hợp đề nghị vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này).  3. Sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản chứng minh việc sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích theo yêu cầu của đơn vị có trách nhiệm giám sát việc sử dụng tiền vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 32, khoản 1 Điều 33 và khoản 2, khoản 4 Điều 34 Thông tư này. | **Điều 32. Trách nhiệm của bên vay đặc biệt**  1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho bên cho vay đặc biệt các văn bản về việc vay đặc biệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các văn bản đã cung cấp; tự chịu trách nhiệm về việc tuân thủ quy định của pháp luật về hoạt động cấp tín dụng đối với hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt (trừ trường hợp quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu được mua từ tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc).  2. Chịu trách nhiệm về:  a) Tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 15 hoặc Điều 24 Thông tư này *(trong trường hợp vay đặc biệt có tài sản bảo đảm)*;  b) Chỉ sử dụng tài sản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư này khi đã sử dụng hết tài sản quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này (trường hợp đề nghị vay đặc biệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này).  3. Sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản chứng minh việc sử dụng tiền vay đặc biệt đúng mục đích theo yêu cầu của đơn vị có trách nhiệm giám sát việc sử dụng tiền vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 34, khoản 1 Điều 35 và khoản 2, khoản 6 Điều 36 Thông tư này. | Phù hợp với quy định khác tại dự thảo Thông tư |
| 4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có trách nhiệm:  a) Không sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;  b) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này. | 4. Trong thời gian vay đặc biệt, bên vay đặc biệt có trách nhiệm:  a) Không sử dụng tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt vào mục đích khác;  b) Theo dõi, đánh giá điều kiện của tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt; bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm; bảo quản, lưu giữ các hồ sơ tín dụng phát sinh quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu làm tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;  *c) Bổ sung tài sản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3 Điều 24 Thông tư này làm tài sản bảo đảm trong trường hợp vay đặc biệt theo quy định tại Điều 25 Thông tư này, phù hợp với phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.* | Việc thực hiện phương án cơ cấu lại TCTD nhằm mục tiêu khắc phục nguyên nhân dẫn đến TCTD được kiểm soát đặc biệt. Theo đó, dự thảo Thông tư bổ sung trách nhiệm của bên vay đặc biệt bổ sung tài sản bảo đảm đối với khoản vay đặc biệt không có TSBĐ đã phát sinh để thực hiện phương án cơ cấu lại nhằm bảo đảm khả năng thu hồi nợ; đồng thời, quy định này có tính khả thi do thời gian thực hiện phương án cơ cấu lại kéo dài, TCTD có khả năng mở rộng tài sản đủ điều kiện để làm TSBĐ cho khoản vay đặc biệt. |
| 5. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt *(đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt) hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) hoặc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt, thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng)*:  a) Khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 13, điểm a khoản 4 Điều 24 Thông tư này hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này;  b) Số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ;  c) Việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ;  d) Kịp thời báo cáo về các vấn đề phát sinh liên quan đến khoản vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý. | ***Phương án 01:***  5. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt:  a) Khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 14, điểm a khoản 4 Điều 24 Thông tư này hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;  b) Số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ;  c) Việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ;  d) Kịp thời báo cáo về các vấn đề phát sinh liên quan đến khoản vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý. | Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Thông tư. |
| ***Phương án 02:***  5. Báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt) hoặc *Ngân hàng Nhà nước Khu vực (đối với trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân không được kiểm soát đặc biệt)* hoặc *Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng (đối với trường hợp bên vay đặc biệt không phải quỹ tín dụng nhân dân và không được kiểm soát đặc biệt)*:  a) Khi phát sinh trường hợp tài sản bảo đảm không đủ điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 14, điểm a khoản 4 Điều 24 Thông tư này hoặc khi đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;  b) Số tiền thu hồi nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Thông tư này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tiền thu hồi nợ;  c) Việc trả nợ vay đặc biệt trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày trả nợ;  d) Kịp thời báo cáo về các vấn đề phát sinh liên quan đến khoản vay đặc biệt và đề xuất biện pháp xử lý. | Phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN và việc phân cấp thẩm quyền cho vay đặc biệt của NHNN. |
| 6. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định để trả nợ vay đặc biệt cho bên cho vay đặc biệt. | 6. Xử lý tài sản bảo đảm theo quy định *và chuyển tiền thu hồi được từ xử lý tài sản bảo đảm về tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt để trả nợ vay đặc biệt (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt).* | Chỉnh sửa theo hướng chỉ quy định đối với trường hợp NHNN cho vay đặc biệt. |
| 7. Định kỳ trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên hàng tháng hoặc khi cần thiết, bên vay đặc biệt báo cáo dưới hình thức văn bản giấy về việc sử dụng khoản vay đặc biệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến:  a) *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt);  b) Bên cho vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).  8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và các nội dung về biện pháp cho vay đặc biệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt. | 7. Định kỳ trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu tiên hàng tháng hoặc khi cần thiết, bên vay đặc biệt báo cáo dưới hình thức văn bản giấy về việc sử dụng khoản vay đặc biệt, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến:  a) *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt* (đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt);  b) Bên cho vay đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức tín dụng khác cho vay đặc biệt).  8. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và các nội dung về biện pháp cho vay đặc biệt tại phương án cơ cấu lại, phương án chuyển giao bắt buộc theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 đã được phê duyệt của bên vay đặc biệt. | Không thay đổi |
| **Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc**  1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 25 Thông tư này.  2. Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại Điều 33 Thông tư này (trường hợp cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc). | **Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc**  1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 26 Thông tư này.  2. Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại Điều 35 Thông tư này (trường hợp cho vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc). | Không thay đổi |
| **Điều 32. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt**  1. Xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo Ngân hàng Nhà nước (đơn vị được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này) việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt.  2. Ban hành quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, trong đó tối thiểu có các nội dung về xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, giải ngân, thu nợ cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm.  3. Trong trường hợp cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này:  a) Đầu mối giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt;  b) Đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;  c) Nhận tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với bên vay đặc biệt và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;  d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt, báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. | **Điều 34. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt**  1. Xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo Ngân hàng Nhà nước (đơn vị được lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư này) việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho vay đặc biệt.  2. Ban hành quy định nội bộ về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, trong đó tối thiểu có các nội dung về xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, giải ngân, thu nợ cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm.  3. Trong trường hợp cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư này:  a) Đầu mối giám sát việc sử dụng vốn vay đặc biệt của bên vay đặc biệt;  b) Đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;  c) Nhận tài sản bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với bên vay đặc biệt và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;  d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt, báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. | Không thay đổi |
| **Điều 33. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt**  1. Đầu mối giám sát việc bên vay đặc biệt sử dụng vốn vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước; trường hợp phát hiện bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước.  2. Đầu mối giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.  3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.  4. Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.  5. Thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 25 Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản 6 Điều 25 Thông tư này.  6. Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và đề xuất biện pháp xử lý.  7. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. | **Điều 35. Trách nhiệm của Ban kiểm soát đặc biệt**  1. Đầu mối giám sát việc bên vay đặc biệt sử dụng vốn vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước; trường hợp phát hiện bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước.  2. Đầu mối giám sát các khoản thu của bên vay đặc biệt (bao gồm cả tiền thanh toán, thu hồi từ tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt) để kiến nghị thu hồi nợ cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước; đôn đốc, yêu cầu bên vay đặc biệt xử lý tài sản bảo đảm, trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.  3. Kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước việc thu nợ và biện pháp thu nợ đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước.  4. Trên cơ sở báo cáo của bên vay đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 Thông tư này, đôn đốc bên vay đặc biệt rà soát, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.  5. Thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt về việc bên vay đặc biệt không trả nợ vay đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 26 Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc không thực hiện quy định tại điểm a khoản 6 Điều 26 Thông tư này.  6. Kịp thời báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vấn đề phát sinh liên quan đến khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và đề xuất biện pháp xử lý.  7. Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. | Trước mắt, dự thảo Thông tư không thay đổi.  ***Tuy nhiên, liên quan đến cách thức giám sát tổ chức tín dụng sử dụng tiền vay đặc biệt, dự kiến tại dự thảo Thông tư có thể bổ sung quy định giám sát sử dụng tiền vay đặc biệt thông qua danh sách chi trả do tổ chức tín dụng lập, báo cáo; theo đó, đề nghị các đơn vị có ý kiến về quy định này.*** |
| **Điều 34. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước** | **Điều 36. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước** | Phù hợp, thống nhất với các quy định khác tại dự thảo Thông tư; đồng thời, phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN. |
| 1. Vụ Chính sách tiền tệ  a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;  b) Tổng hợp số liệu cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để định kỳ hàng tháng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;  *c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc xử lý vướng mắc phát sinh liên quan đến quy định tại Thông tư này.* | 1. Vụ Chính sách tiền tệ  a) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước* theo quy định tại Thông tư này;  b) Tổng hợp số liệu cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để định kỳ hàng tháng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;  *c) Tham mưu Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao các đơn vị liên quan trong Ngân hàng Nhà nước tham mưu, xử lý các đề xuất, kiến nghị, nội dung liên quan đến cho vay đặc biệt thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị.* |
| 2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng  a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;  b) Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước mà bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và không được kiểm soát đặc biệt, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;  c) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư này;  d) Giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;  đ) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt (nếu có), Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích. | *2. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng*  *a) Phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;*  *Phương án 01: Không có điểm a1.*  *Phương án 02:*  *a1) Trường hợp bên vay đặc biệt không phải là quỹ tín dụng nhân dân và không được kiểm soát đặc biệt, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 35 Thông tư này;*  *b) Đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 35 Thông tư này;*  *c) Giám sát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;*  *d) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt, Vụ Chính sách tiền tệ; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;*  *đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này.*  *3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước*  *a) Thanh tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;*  *b) Trường hợp qua công tác thanh tra phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt, đồng thời gửi Ban kiểm soát đặc biệt, Vụ Chính sách tiền tệ, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;*  *c) Phối hợp với Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 30 Thông tư này.*  *4. Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng*  *Phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.* |
| 3. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước  *a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;*  b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;  c) Thực hiện hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá; giải tỏa tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá *sau khi nhận được văn bản thông báo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc đã thu hồi hết nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt;* thực hiện quy định tại *điểm c, d khoản 6 Điều 15, điểm d, đ khoản 5,* điểm b khoản 6 Điều 25 Thông tư này;  d) *Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này; thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh về việc đã hạch toán, cầm cố tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá do bên vay đặc biệt bổ sung;*  *đ) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Thông tư này.* | 5. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước  *a) Phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;*  b) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;  c) Thực hiện hạch toán, cầm cố, giải toả tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá; *phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt trong việc thực hiện thay thế, bổ sung, chấm dứt cầm cố tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này và việc thực hiện biện pháp xử lý quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 17, khoản 5 Điều 26 Thông tư này;*  d) Trên cơ sở văn bản thông báo của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư này, Sở Giao dịch thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng hỗ trợ, bên nhận chuyển giao bắt buộc về việc trích tài khoản để thu hồi nợ cho vay đặc biệt và thực hiện quy định tại điểm b khoản 6 Điều 26 Thông tư này. |
| 4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh  *a) Có ý kiến về việc cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này;*  *b) Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước mà bên vay đặc biệt là tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh và không được kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;*  c) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;  d) Thực hiện ký hợp đồng cho vay đặc biệt theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, giải ngân, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, Quyết định cho vay đặc biệt, Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt và các quy định của pháp luật có liên quan;  đ) Đầu mối thực hiện thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này; *thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã hoàn thành nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu do bên vay đặc biệt bổ sung (trong trường hợp bên vay đặc biệt sử dụng quyền đòi nợ, khoản lãi phải thu để thay thế tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá);*  e) Thông báo bằng văn bản cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; *thực hiện các quy định tại điểm a, b, đ, e khoản 6, khoản 7 Điều 15, điểm a, b, c, e, g khoản 5 Điều 25 Thông tư này;*  g) Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 Thông tư này;  h) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh*, gửi *Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng,* Vụ Chính sách tiền tệ báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;  i) Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, *kiểm tra,* giám sát an toàn vi mô của *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;  k) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền, Ban kiểm soát đặc biệt hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, *đồng thời gửi* Ban kiểm soát đặc biệt *(nếu có), Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ*; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;  *l) Thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về việc đã thu hồi hết nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt (trường hợp trong Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt có giấy tờ có giá);*  m) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này. | 6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh *Khu vực*  *a) Xem xét, quyết định cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng là đối tượng giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước Khu vực;*  ***Phương án 01:*** Không có điểm a1.  ***Phương án 02:***  a1) *Trường hợp bên vay đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân không được kiểm soát đặc biệt,* *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 35 Thông tư này;  b) Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với tổ chức tín dụng thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* trong việc thực hiện các quy định tại Thông tư này;  c) Căn cứ Quyết định kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, hạch toán chuyển khoản vay tái cấp vốn của tổ chức tín dụng đó tại *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* thành khoản vay đặc biệt; tiếp tục thực hiện các trách nhiệm đối với khoản vay đặc biệt này theo cơ chế vay tái cấp vốn của khoản vay tái cấp vốn;  d) Thực hiện ký hợp đồng cho vay đặc biệt theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, giải ngân, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ cho vay đặc biệt theo quy định tại Thông tư này, Quyết định cho vay đặc biệt *của Ngân hàng Nhà nước*, Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt và các quy định của pháp luật có liên quan;  đ) Đầu mối thực hiện thay thế, bổ sung tài sản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này; *đầu mối thực hiện chấm dứt cầm cố, thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chấm dứt cầm cố, thế chấp tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt;*  e) Thông báo bằng văn bản cho bên vay đặc biệt về việc trích tài khoản để thu hồi nợ; *đầu mối thực hiện biện pháp xử lý quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 17, khoản 5 Điều 26 Thông tư này;*  g) Phối hợp theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt trong việc thực hiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 35 Thông tư này;  h) Trong thời hạn 07 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có dư nợ cho vay đặc biệt hoặc có thay đổi về khoản cho vay đặc biệt tại *Ngân hàng Nhà nước Khu vực*, gửi *Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng*, Vụ Chính sách tiền tệ báo cáo theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;  i) Trường hợp nhận được thông báo từ cơ quan có thẩm quyền hoặc qua công tác thanh tra, giám sát phát hiện tổ chức tín dụng thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* sử dụng tiền vay đặc biệt không đúng mục đích, *Ngân hàng Nhà nước Khu vực* có văn bản thông báo vi phạm gửi bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt; văn bản thông báo vi phạm tối thiểu có nội dung về việc vi phạm của bên vay đặc biệt sử dụng tiền vay không đúng mục đích;  k) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư này. |
| 5. Vụ Tài chính - Kế toán:  Hướng dẫn hạch toán kế toán liên quan đến việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc chuyển dư nợ gốc, lãi khoản tái cấp vốn thành dư nợ cho vay đặc biệt và việc nhận tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt. | 7. Vụ Tài chính - Kế toán  Hướng dẫn hạch toán kế toán liên quan đến việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc chuyển dư nợ gốc, lãi khoản tái cấp vốn thành dư nợ cho vay đặc biệt và việc nhận tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt. |
|  | **Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Đối với khoản cho vay đặc biệt để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đang còn dư nợ tại ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay đặc biệt, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký.  2. Đối với các khoản cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt được Thủ tướng Chính phủ quyết định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:  a) Tiếp tục thực hiện (bao gồm việc giải ngân cho vay đặc biệt) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay đặc biệt, Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký (nếu có);  b) Trong trường hợp chưa có phương án cơ cấu lại được phê duyệt, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Từ ngày phương án cơ cấu lại được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; trình tự sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.  3. Đối với khoản cho vay đặc biệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:  a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;  b) Hồ sơ đề nghị gồm: Giấy đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt (trong đó nêu rõ: tên tổ chức tín dụng, lý do, số tiền đề nghị gia hạn, thời hạn, lãi suất đề nghị gia hạn; bên vay đặc biệt có hay chưa có Danh mục tài sản bảo đảm theo quy định tại Phụ lục IIIA Thông tư này, lý do trong trường hợp chưa có Danh mục tài sản bảo đảm; bên vay đặc biệt có hay chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về cho vay đặc biệt), Danh mục tài sản bảo đảm theo Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt có tài sản bảo đảm và các văn bản quy định tại điểm b, c, đ khoản 1 Điều 19 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay đặc biệt (sau đây gọi là Thông tư số 37/2024/TT-NHNN);  c) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a, điểm b khoản này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ). Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 19 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN và ý kiến cụ thể đối với giải trình của bên vay đặc biệt về việc bên vay đặc biệt chưa có Danh mục tài sản bảo đảm cho khoản vay đặc biệt tại thời điểm đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đối với trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm;  d) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cấp có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt; thời gian gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này. Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.  4. Đối với khoản cho vay đặc biệt đã được Ngân hàng Nhà nước quyết định sau ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành mà còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:  a) Tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Quyết định gia hạn cho vay đặc biệt hoặc hợp đồng cho vay đặc biệt đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;  b) Trong thời gian chưa có phương án cơ cấu lại được phê duyệt, việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này;  c) Từ ngày phương án cơ cấu lại được phê duyệt, khoản cho vay đặc biệt thực hiện theo phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt; trình tự sửa đổi, bổ sung Quyết định cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.  5. Đối với khoản cho vay đặc biệt mà bên vay đặc biệt đang đề nghị gia hạn cho vay đặc biệt và Ngân hàng Nhà nước đã nhận được văn bản kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt của Ban kiểm soát đặc biệt kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn cho vay đặc biệt của bên vay đặc biệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:  a) Ngân hàng Nhà nước tiếp tục sử dụng hồ sơ đề nghị, văn bản kiến nghị gia hạn cho vay đặc biệt đã nhận được để xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt;  b) Việc gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt phù hợp với Phương án về việc tiếp tục cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước xây dựng theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ (sau đây gọi là Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt). Thời gian gia hạn, lãi suất gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.  c) Đối với khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, khoản 7 Điều 5 và Điều 15 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN;  d) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do.  6. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước có tài sản bảo đảm, còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này:  a) Khi có nhu cầu gia hạn thời hạn vay đặc biệt, trong thời hạn tối thiểu 40 ngày làm việc trước ngày đến hạn trả nợ, bên vay đặc biệt phải gửi đến Ban kiểm soát đặc biệt 03 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.  Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị quy định tại điểm này, trường hợp kiến nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Chính sách tiền tệ). Khi gửi hồ sơ đề nghị, Ban kiểm soát đặc biệt gửi kèm theo văn bản của Ban kiểm soát đặc biệt có ý kiến về các nội dung theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 19 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN.  Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt; thời gian gia hạn, lãi suất gia hạn, tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN. Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do;  b) Trường hợp bên vay đặc biệt chưa có bên nhận chuyển giao bắt buộc theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và Điều 15 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN;  c) Trường hợp phương án cơ cấu lại của bên vay đặc biệt đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt.  7. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước không có tài sản bảo đảm còn dư nợ gốc và lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này:  a) Trình tự gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn vay đặc biệt đến Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này.  Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt trên cơ sở tình hình khả năng chi trả của bên vay đặc biệt hoặc phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay tại phương án cơ cấu lại đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, phù hợp với Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt. Thời gian gia hạn, lãi suất gia hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN. Trường hợp đồng ý, Ngân hàng Nhà nước có Quyết định gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt; trường hợp không đồng ý gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi bên vay đặc biệt và nêu rõ lý do;  b) Trường hợp bên vay đặc biệt chưa có bên nhận chuyển giao bắt buộc theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và Điều 15 Thông tư số 37/2024/TT-NHNN;  c) Trường hợp phương án cơ cấu lại của bên vay đặc biệt đang được Ngân hàng Nhà nước trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, việc trả nợ vay đặc biệt thực hiện theo Phương án tiếp tục cho vay đặc biệt.  8. Đối với khoản cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước chỉ còn dư nợ lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà bên vay đặc biệt chưa có phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, việc thu nợ vay đặc biệt thực hiện theo kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, văn bản yêu cầu, hướng dẫn (nếu có) của Ngân hàng Nhà nước.  9. Đối với khoản cho vay đặc biệt đã được Ngân hàng Nhà nước quyết định trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành mà còn dư nợ gốc và/hoặc dư nợ lãi đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với bên vay đặc biệt đã được sửa đổi, bổ sung theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. | - Dự thảo Thông tư quy định điều khoản chuyển tiếp phù hợp với quy định chuyển tiếp tại Luật Các TCTD năm 2025.  - Đối với các khoản cho vay đặc biệt để thực hiện các phương án chuyển giao bắt buộc: để tránh cách hiểu khác nhau liên quan đến việc thay đổi thẩm quyền quyết định cho vay đặc biệt,[[7]](#footnote-7) NHNN dự kiến không điều chỉnh bất kỳ yếu tố nào của các khoản vay này. Trường hợp việc tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc không diễn ra như dự kiến, TCTD vay đặc biệt tiếp tục có nhu cầu vay đặc biệt (hoặc thay đổi nội dung của khoản vay đặc biệt đang vay) để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc thì các bên liên quan tiến hành sửa đổi, bổ sung phương án cơ cấu lại để trình cấp có thẩm quyền và NHNN thực hiện cho vay đặc biệt sau khi phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt. |
| **Phụ lục I**  **SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM** | **Phụ lục I**  **SỐ LIỆU TIỀN GỬI BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM** | Không thay đổi |
| **Phụ lục II**  **SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM** | **Phụ lục II**  **SỐ LIỆU VỀ NGUỒN VỐN, SỬ DỤNG VỐN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM** | Không thay đổi |
| **Phụ lục IIIA**  **DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO**  **KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT**  **(trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt vay đặc biệt)** | **Phụ lục IIIA**  **DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO**  **KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT**  **(trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt vay đặc biệt)** | Về cơ bản không thay đổi. Riêng một số quy định được rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp:  (i) chỉ yêu cầu BKSĐB xác nhận thông tin về TSBĐ trong trường hợp TCTD đề nghị vay đặc biệt hoặc đề nghị gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt để giảm khối lượng công việc cho BKSĐB, đồng thời phù hợp với thời gian cho vay đặc biệt, thời gian gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt (dưới 12 tháng/lần);  (ii) bổ sung quy định trách nhiệm của BKSĐB trong việc xác nhận thông tin về giá trị, giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm là trái phiếu doanh nghiệp. |
| **Phụ lục IIIB**  **DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT**  **(trường hợp vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc)** | **Phụ lục IIIB**  **DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT**  **(trường hợp vay đặc biệt để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc)** | Về cơ bản không thay đổi; đồng thời, bổ sung quy định trách nhiệm của BKSĐB trong việc xác nhận thông tin về giá trị, giá trị quy đổi của tài sản bảo đảm là trái phiếu doanh nghiệp. |
| **Phụ lục IV**  **CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO**  **KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** | **Phụ lục IV**  **CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO**  **KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** | Không thay đổi |
| **Phụ lục V**  **HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT** | **Phụ lục V**  **HỢP ĐỒNG CHO VAY ĐẶC BIỆT** | Về cơ bản không thay đổi, chỉ chỉnh sửa cho phù hợp với các quy định khác tại dự thảo Thông tư và cơ cấu tổ chức mới của NHNN |
| **Phụ lục VI**  **BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG** | **Phụ lục VI**  **BÁO CÁO SỐ LIỆU CHO VAY ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG** | Về cơ bản không thay đổi, chỉ cụ thể đơn vị thực hiện báo cáo (NHNN chi nhánh Khu vực đang hạch toán khoản cho vay đặc biệt) và chỉnh sửa đơn vị nhận báo cáo cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của NHNN. |
| **Phụ lục VII**  **DANH MỤC TÀI SẢN BẢO ĐẢM CHO**  **KHOẢN VAY ĐẶC BIỆT** | **Không quy định** | Phụ lục VII Thông tư 37 được sử dụng trong trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với khoản cho vay đặc biệt phát sinh trước ngày Thông tư 37 có hiệu lực thi hành và bên vay đặc biệt đã có phương án cơ cấu lại theo quy định tại Luật Các TCTD năm 2010 trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước ngày Thông tư 37 có hiệu lực thi hành.  Đến nay, phương án cơ cấu lại TCTD nêu trên đã được phê duyệt; trong đó, có phương án xử lý khoản cho vay đặc biệt đã vay. Theo đó, không phát sinh trường hợp gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt đối với các khoản cho vay đặc biệt nêu trên. |

1. Khoản 3 Điều 194 Luật Các TCTD năm 2024 quy định: *Thống đốc NHNN quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Luật Các TCTD năm 2024: ***(i)*** Khoản 2 Điều 190 quy định: *Trường hợp số tiền trong quỹ dự phòng nghiệp vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi không đủ chi trả cho người gửi tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này*; ***(ii)*** Khoản 2 Điều 192 quy định: *Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.* [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng: *tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi;*(iii) *đẩy mạnh phân cấp, phân quyền khoa học, hợp lý, đi đôi với nâng cao trách nhiệm, gắn với bảo đảm nguồn lực, năng lực thực hiện pháp luật cho các địa phương và các bộ;...*

   Tại công văn số 15/CTQH ngày 29/10/2024, Chủ tịch Quốc hội yêu cầu: *Tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước, nâng cao năng lực thực thi. Những việc Bộ, ngành, địa phương thực hiện tốt hơn thì mạnh dạn phân cấp, phân quyền cho Bộ, ngành, địa phương thực hiện để Chính phủ, các cơ quan trung ương tập trung làm chính sách và xử lý những vấn đề vĩ mô.* [↑](#footnote-ref-3)
4. Luật Các TCTD năm 2024, khoản 3 Điều 169 quy định: *NHNN xem xét, phê duyệt phương án phục hồi trong thời hạn 60 ngày …*; khoản 2 Điều 176 quy định: *Trình tự, thời hạn phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 169 của Luật này*; khoản 4 Điều 179 quy định: *Sau khi nhận được báo cáo của Ban KSĐB, NHNN xem xét, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được KSĐB*; khoản 4 Điều 180 quy định: *Trình tự, thời hạn phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc trong trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao bắt buộc thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 179 của Luật này.* [↑](#footnote-ref-4)
5. Luật Các TCTD năm 2024, điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 171 quy định: *1. TCTD được KSĐB là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây: … b) Miễn tiền lãi vay tái cấp vốn, vay đặc biệt từ NHNN; … 2. TCTD được KSĐB là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây: a) Biện pháp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và i khoản 1 Điều này*; điểm g khoản 1 Điều 177 quy định: *Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: … g) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 171 của Luật này, trừ biện pháp hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 171 của Luật này*; điểm đ khoản 1 Điều 182 quy định: *Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:… đ) Miễn tiền lãi vay của khoản vay tái cấp vốn, vay đặc biệt từ NHNN.* [↑](#footnote-ref-5)
6. **Khoản 2 Điều 159 Luật Các TCTD năm 2024 quy định:** *Trong thời gian thực hiện phương án khắc phục, TCTD được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền… được áp dụng thêm một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản…* [↑](#footnote-ref-6)
7. NHNN có thể/không thể sửa đổi, bổ sung Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cách thức triển khai thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền,… [↑](#footnote-ref-7)